

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/02/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;

Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

| | |
|--------------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 3 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 5 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 10 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU | 14 |
| THỊ TRƯỜNG CHÈ | 18 |
| THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN | 22 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN | 25 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 28 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 32 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Đầu tháng 2/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á giảm khi nhu cầu từ thị trường Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán không mạnh như kỳ vọng. Năm 2022, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng 6,3% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với năm 2021.
- ◆ Cà phê: Đầu tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng, song tốc độ đã chậm lại.
- ◆ Hạt tiêu: Đầu tháng 2/2023, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a giảm, giá tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định, trong khi giá tại Bra-xin tăng.
- ◆ Chè: Năm 2022 xuất khẩu chè của Trung Quốc tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 9,4% về trị giá so với năm 2021; xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 12,5% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với năm 2021.
- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 2/2023, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn tại Thái Lan tăng so với cuối tháng 1/2023, trong khi giá sắn lát xuất khẩu ổn định.
- ◆ Thủy sản: Cục Thanh tra và An toàn Thực phẩm (FSIS) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã áp đặt lệnh cấm nhập khẩu cá da trơn từ Ấn Độ vào nước này. 11 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 642 nghìn tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, giảm 5% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo lập kỷ lục.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 22,7 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2021. Xuất khẩu gỗ của Nga trong năm 2022 giảm 22% so với năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◆ Cao su: Giá mủ cao su tại thị trường ổn định ở mức 230 – 288 đ/TSC. Tháng 1/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 30% về lượng và giảm 44,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc; Thị phần cao su Việt Nam giảm từ mức 7,88% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2021 xuống còn 7,33% trong năm 2022.

◆ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước tăng từ 700 – 800 đồng/kg. Tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm mạnh do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài. Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam trong tháng 1/2023 tăng so với tháng 12/2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, từ 10,61% trong năm 2021 xuống 6,91% trong năm 2022.

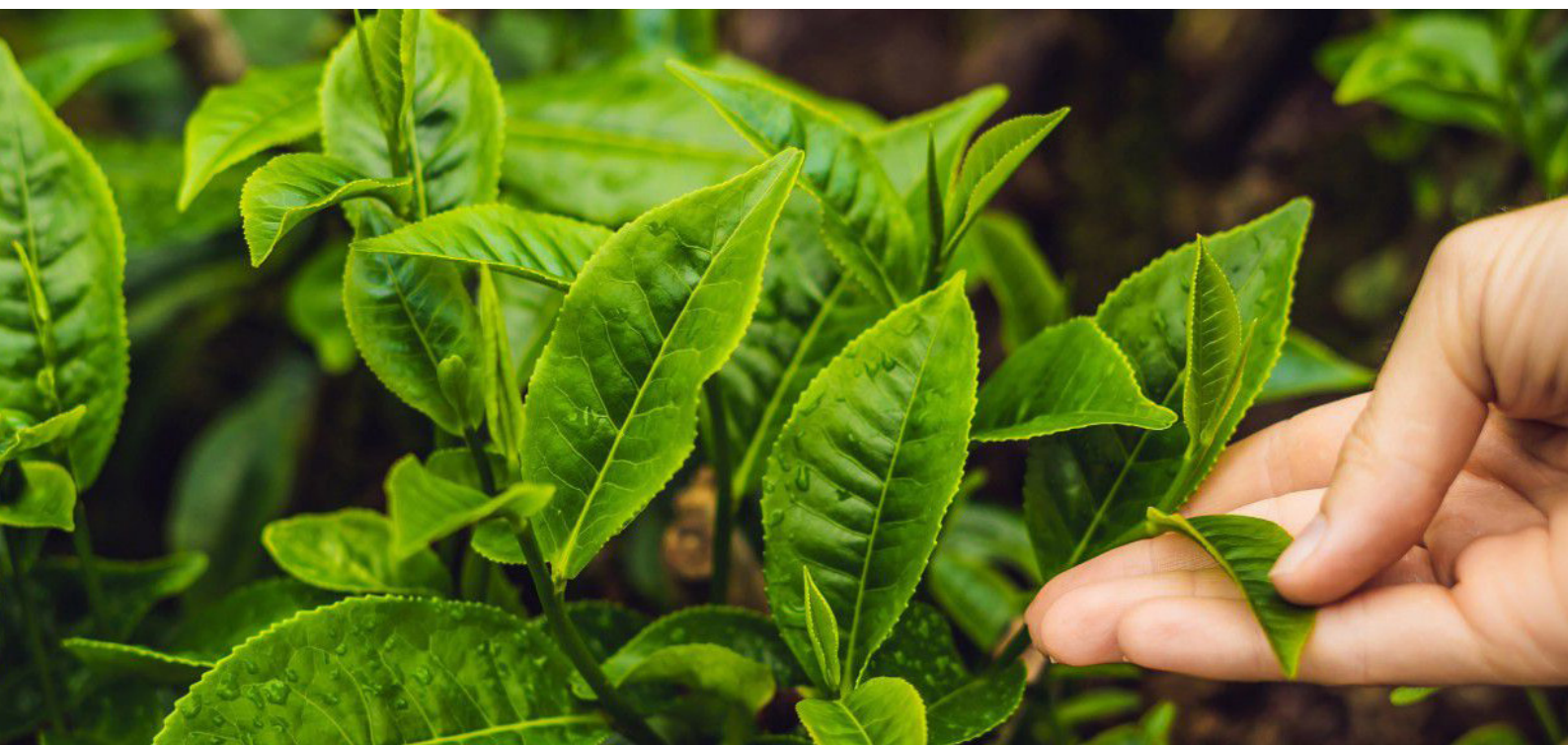
◆ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước đầu tháng 2/2023 tăng 2.500 – 5.000 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 1/2023 giảm mạnh. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 56,78% trong 10 tháng năm 2021 lên 58,32% trong 10 tháng năm 2022.

◆ Chè: Tháng 01/2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 11,4 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với tháng 01/2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá thu mua nguyên liệu tại nhiều tỉnh, thành phố tăng so với cuối tháng 1/2023. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tháng 1/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021.

◆ Thủy sản: Tháng 01/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022 do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc năm 2022 tăng.

◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 01/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 806 triệu USD, giảm 38,4% so với tháng 12/2022 và giảm 48,6% so với tháng 01/2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

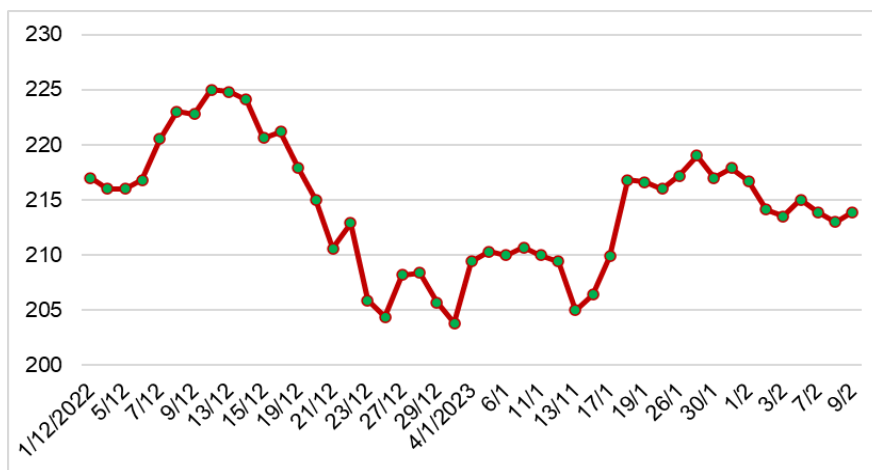
- ▶ Từ đầu tháng 2/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á giảm khi nhu cầu từ thị trường Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán không mạnh như kỳ vọng.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu cao su của Thái Lan tăng 6,3% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Giá mủ cao su tại thị trường trong nước ổn định ở mức 230 – 288 đ/TSC.
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu cao su của Việt Nam giảm 30% về lượng và giảm 44,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc. Thị phần cao su Việt Nam giảm từ mức 7,88% trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc năm 2021 xuống còn 7,33% trong năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

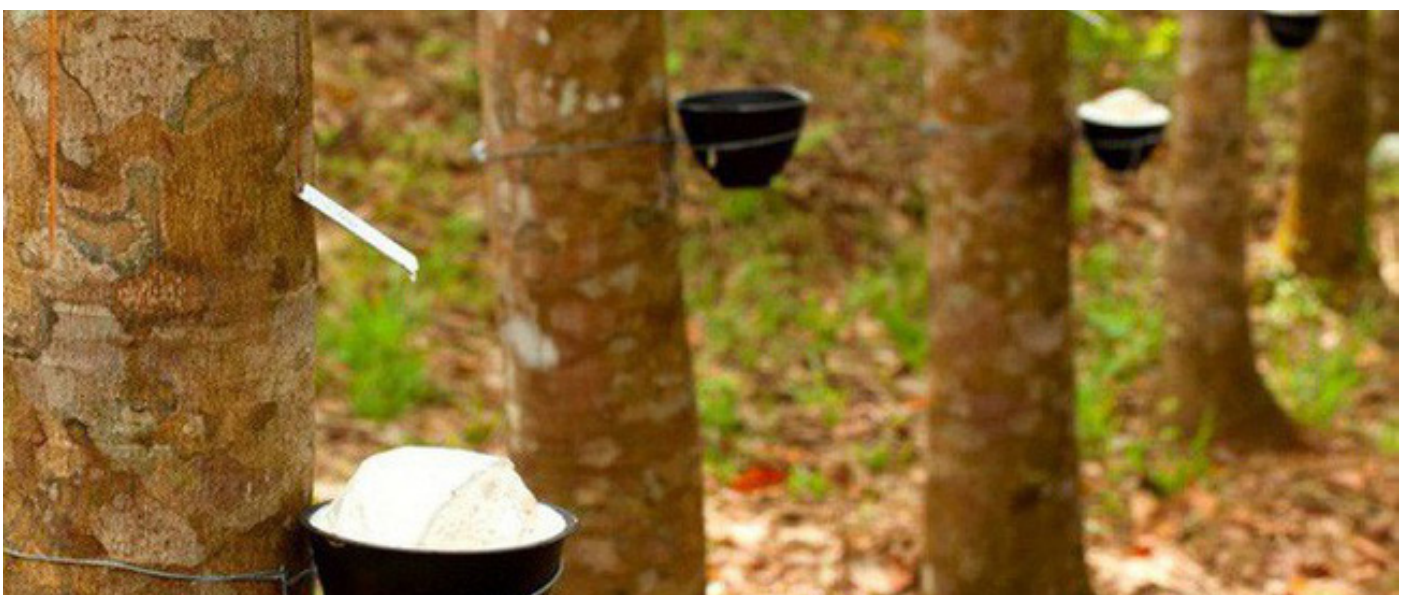
Từ đầu tháng 2/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch châu Á giảm khi nhu cầu từ thị trường Trung Quốc sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán không mạnh như kỳ vọng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), ngày 09/2/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 213,9 Yên/kg (tương đương 1,63 USD/kg), giảm 1,8% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 12,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn Osaka từ tháng 1/2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



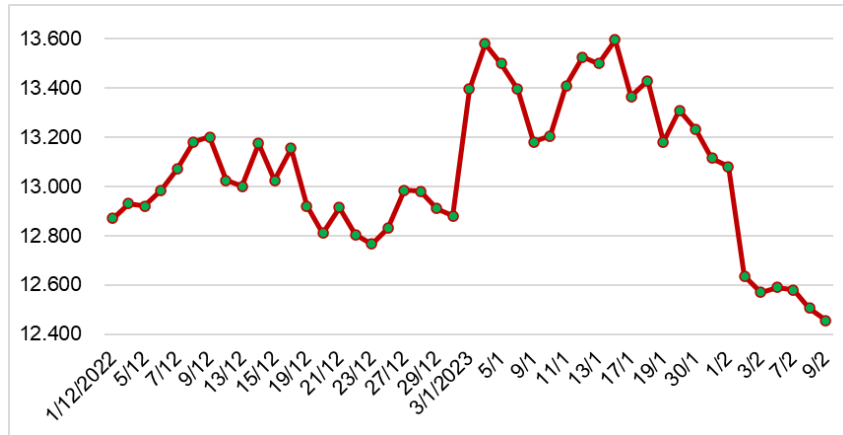
Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 09/2/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 12.455 NDT/tấn (tương đương

1,83 USD/kg), giảm 5% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 1/2023 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)

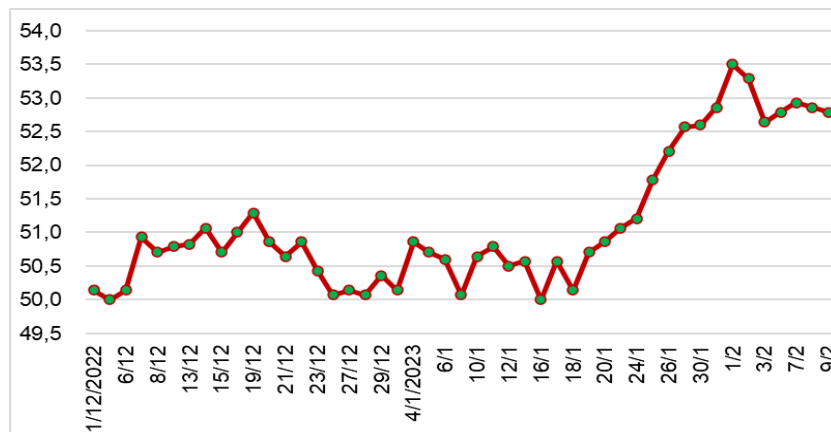


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su sau khi tăng lên 53,5 Baht/kg vào ngày 01/2/2023 đã có xu hướng giảm. Ngày 09/2/2023 giá cao su RSS3 giao dịch ở mức

52,79 Baht/kg (tương đương 1,58 USD/kg), giảm 0,1% so với cuối tháng 1/2023 và giảm 18,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 1/2023 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 5,29 triệu tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 294,98 tỷ Baht (tương đương 8,76 tỷ USD), tăng 6,3% về lượng và tăng 12,9% về trị giá so với năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 53,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2022 với 2,81 triệu tấn, trị giá 151,27 tỷ Baht (tương đương 4,49 tỷ USD), tăng 10,1% về lượng và tăng 19% về trị giá so với năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02971 USD).

khẩu của nước này.

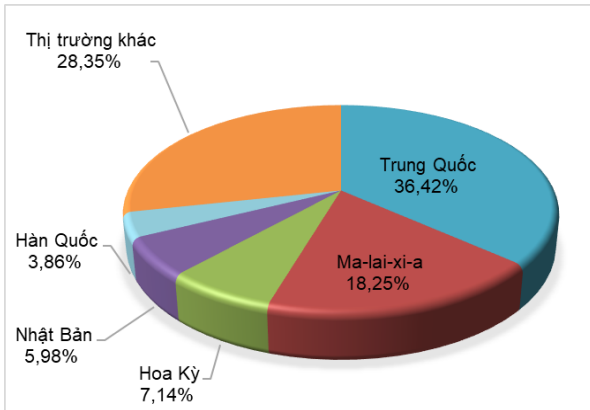
Trong năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 3,28 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 178,03 tỷ Baht (tương đương 5,29 tỷ USD), giảm 4% về lượng, nhưng tăng 1,2% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 32,46% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2022 với 1,06 triệu tấn, trị giá 54,75 tỷ Baht (tương đương 1,62 tỷ USD), giảm 14,4% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng.

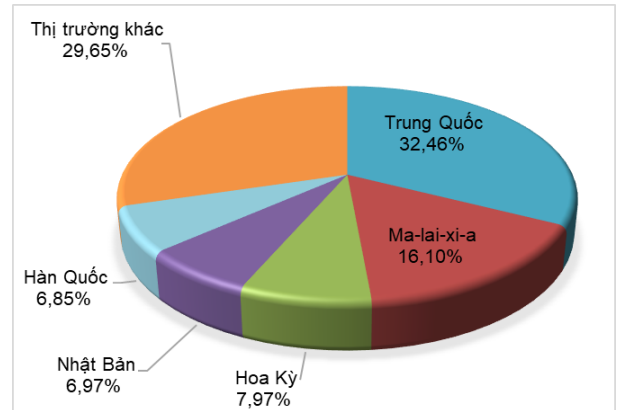
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 62,01% tổng lượng cao su xuất

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (% tính theo lượng)

Năm 2021



Năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong khi đó, năm 2022, xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan đạt 1,82 triệu tấn, trị giá 105,53 tỷ Baht (tương đương 3,13 tỷ USD), tăng 32,4% về lượng và tăng 43% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 90,59% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2022, với

1,65 triệu tấn, trị giá 94,33 tỷ Baht (tương đương 2,8 tỷ USD), tăng 36,2% về lượng và tăng 51,6% về trị giá so với năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ấn Độ tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 2/2023 đến nay, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu ổn định so với cuối tháng 1/2023, giá mủ cao su tiếp tục duy trì quanh mức 230-288 đồng/TSC. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 270-280 đồng/độ

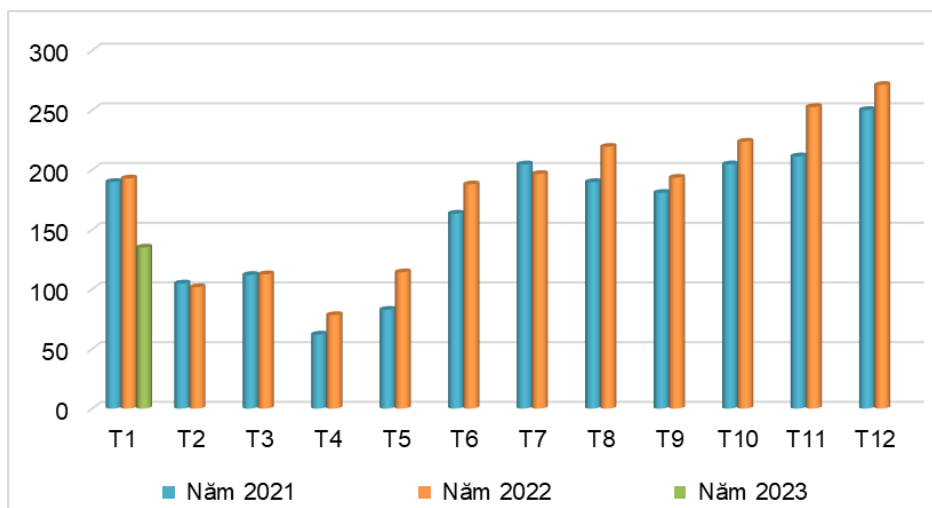
mủ. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa được giữ ở mức 286-288 đồng/TSC. Tại Gia Lai, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 1/2023.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu được 134,89 nghìn tấn cao su, trị giá 182,58 triệu USD, giảm 50,2% về lượng và giảm 50% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 30% về lượng và giảm 44,9% về

trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 1/2023 ở mức 1.354 USD/tấn, tăng 0,5% so với tháng 12/2022, nhưng giảm 21,2% so với tháng 1/2022.

Lượng cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam, chiếm 79,49% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 107,22 nghìn tấn, trị giá 141,89 triệu USD, giảm 52,2% về lượng và giảm 52,1% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 25,1% về lượng và giảm 41,8% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong tháng 1/2023 ở mức 1.323 USD/tấn, tăng 0,03% so với tháng 12/2022, nhưng giảm 22,3% so với tháng 1/2022.

Nhìn chung, trong tháng 1/2023, xuất khẩu cao su sang phần lớn các thị trường đều giảm so với cùng kỳ

năm 2022, tuy nhiên xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022 như: Nga, Hà Lan, Ca-na-đa...

Xuất khẩu cao su sẽ đối mặt với khó khăn trong nửa đầu năm 2023 do Trung Quốc liên tục thay đổi chính sách do tác động của Covid-19. Điều này sẽ tác động xấu đến thị trường cao su và giá cao su trên thế giới trong các tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, việc Trung Quốc dỡ bỏ chính sách "Zero-Covid" và mở cửa trở lại được đánh giá là cơ hội rất tốt cho xuất khẩu cao su hồi phục.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2023

| Thị trường | Tháng 01/2023 | | So với tháng 12/2022 (%) | | So với tháng 01/2022 (%) | |
|-----------------|---------------|---------------------|--------------------------|---------|--------------------------|---------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 134.895 | 182.582 | -50,2 | -50 | -30 | -44,9 |
| Trung Quốc | 107.227 | 141.889 | -52,2 | -52,1 | -25,1 | -41,8 |
| Ấn Độ | 3.937 | 5.415 | 2,7 | 2,6 | -70,4 | -77,2 |
| Nga | 3.446 | 4.627 | -21,9 | -21,8 | 58,9 | 17,6 |
| Hàn Quốc | 2.252 | 3.449 | -42,2 | -39,5 | -18,9 | -34 |
| Hoa Kỳ | 1.831 | 2.246 | -45,8 | -50 | -45,4 | -60,1 |
| Đức | 1.568 | 2.218 | -51,2 | -49,9 | -44,7 | -53,8 |
| Bra-xin | 1.378 | 1.549 | 57,1 | 29 | -17,7 | -34,7 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 1.208 | 1.578 | -64,8 | -65 | -63 | -73,1 |
| Đài Loan | 1.201 | 1.700 | -68,3 | -67,5 | -21,2 | -37,2 |
| Hà Lan | 1.029 | 1.405 | -16,1 | -14,6 | 47,6 | 19,6 |
| Thị trường khác | 9.818 | 16.506 | -48 | -45,6 | -45,2 | -48,3 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 576,8 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,22 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Trung Quốc, Việt Nam và Nhật Bản là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hàn Quốc.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc với 42,3 nghìn tấn, trị giá 76,7 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 8,1% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 7,33% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, thấp hơn so với mức 7,88% của năm 2021.

Trong khi đó, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su của Thái Lan với 230,46 nghìn tấn, trị giá 411,39 triệu USD, tăng 81,7% về lượng và tăng 81,9% về trị giá so với năm 2021. Thị phần cao su của Thái Lan chiếm 39,96% trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc, cao hơn so với mức 22,78% của năm 2021.

Ngoài ra, Hàn Quốc cũng tăng nhập khẩu cao su từ các thị trường như: Trung Quốc, Xin-ga-po, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin... Trong khi, Hàn Quốc lại giảm nhập khẩu cao



su từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Nhật Bản, Séc, Hoa Kỳ... khiến cho thị phần cao su của các thị trường này trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc cũng giảm so với năm 2021.

Thị trường cung cấp cao su cho Hàn Quốc năm 2022

| Thị trường | Năm 2022 | | So với năm 2021 (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-----------------|-------------|---------------------|---------------------|---------|------------------------------|----------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Năm 2021 | Năm 2022 |
| Tổng | 576.799 | 1.226.173 | 3,6 | 6,2 | 100,0 | 100,0 |
| Thái Lan | 230.461 | 411.399 | 81,7 | 81,9 | 22,78 | 39,96 |
| In-đô-nê-xi-a | 97.638 | 173.493 | -36,2 | -34,1 | 27,46 | 16,93 |
| Trung Quốc | 51.686 | 118.608 | 2,9 | 21,8 | 9,02 | 8,96 |
| Việt Nam | 42.305 | 76.702 | -3,6 | -8,1 | 7,88 | 7,33 |
| Nhật Bản | 22.483 | 105.427 | -2,6 | -2,5 | 4,15 | 3,90 |
| Xin-ga-po | 19.731 | 59.085 | 5,2 | 21,9 | 3,37 | 3,42 |
| CH Séc | 17.252 | 36.622 | -23,9 | -8,5 | 4,07 | 2,99 |
| Căm-pu-chia | 14.928 | 26.128 | 49,7 | 41,6 | 1,79 | 2,59 |
| Phi-líp-pin | 13.918 | 25.446 | 102,8 | 118,5 | 1,23 | 2,41 |
| Hoa Kỳ | 13.791 | 66.481 | -51,9 | -32,0 | 5,15 | 2,39 |
| Thị trường khác | 52.606 | 126.782 | -27,9 | -20,9 | 13,10 | 9,12 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong năm 2022, Hàn Quốc chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, nhập khẩu cao su tự nhiên có xu hướng tăng và chiếm 70,03% tổng lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc trong năm 2022.

Năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 403,93 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 722,37 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 16,8% về trị giá so với năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Căm-pu-chia và Phi-líp-pin là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hàn Quốc.

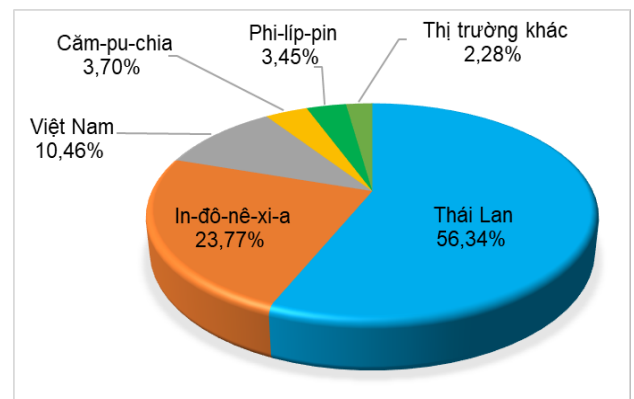
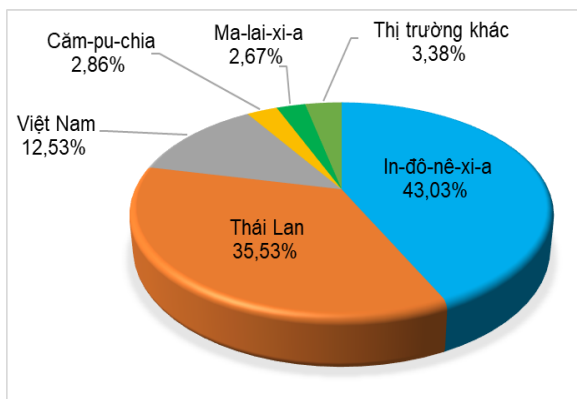
Năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Hàn Quốc với 42,25 nghìn tấn, trị giá 76,44 triệu USD, giảm 3,4% về lượng và giảm 8% về trị giá so với năm 2021; thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc chiếm 10,46%, thấp hơn so với mức 12,53% của năm 2022.

Trong khi đó, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Thái Lan, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin... và thị phần cao su tự nhiên của các thị trường này trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc cũng tăng so với năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hàn Quốc (Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2021

Năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong năm 2022, Hàn Quốc nhập khẩu 148,35 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 447,18 triệu USD, giảm 18,3% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với năm 2021. Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po, Séc và Hoa Kỳ là 5 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hàn Quốc trong năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hàn Quốc trong năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Trung Quốc, Nhật Bản, Xin-ga-po tăng; Trong khi thị phần của Hoa Kỳ và Séc lại giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng, song tốc độ tăng đã chậm lại.
- ▶ Trong nước, giá cà phê Robusta tăng 700 – 800 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023.
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm mạnh do thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam trong tháng 1/2023 tăng so với tháng 12/2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, từ 10,61% trong năm 2021 xuống 6,91% thị phần trong năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

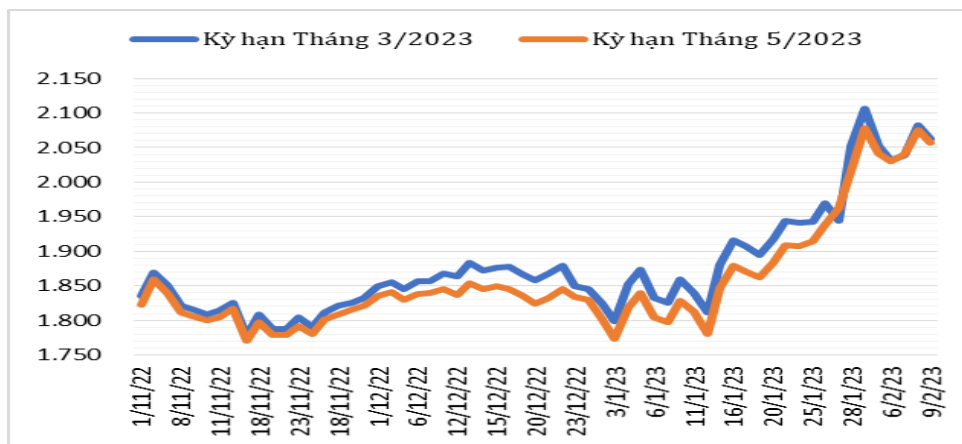
Những ngày đầu tháng 02/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục tăng, sau các báo cáo cung – cầu. Theo khảo sát của Reuters, nguồn cung cà phê toàn cầu sẽ thiếu hụt 4,15 triệu bao trong niên vụ 2022/2023. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu 3 tháng đầu tiên của niên vụ cà phê hiện tại 2022/2023 đã giảm 2,8% xuống 30,27 triệu bao so với 31,14 triệu bao cùng kỳ niên vụ 2021/2022.

Các quỹ và đầu cơ quay lại thị trường mua sau báo cáo chỉ số kinh tế Hoa Kỳ tăng trưởng khả quan, bất chấp lãi suất tiền tệ của hầu hết các NHTW tiếp tục tăng. Xu hướng tăng giá cà phê được dự báo sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới, song tốc độ tăng sẽ chậm lại.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/02/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt 0,5%, 2,0%, 2,8% và 3,2% so với ngày 28/01/2023, lên mức 2.063 USD/tấn; 2.057 USD/tấn; 2.038 USD/tấn và 2.010 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 11/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

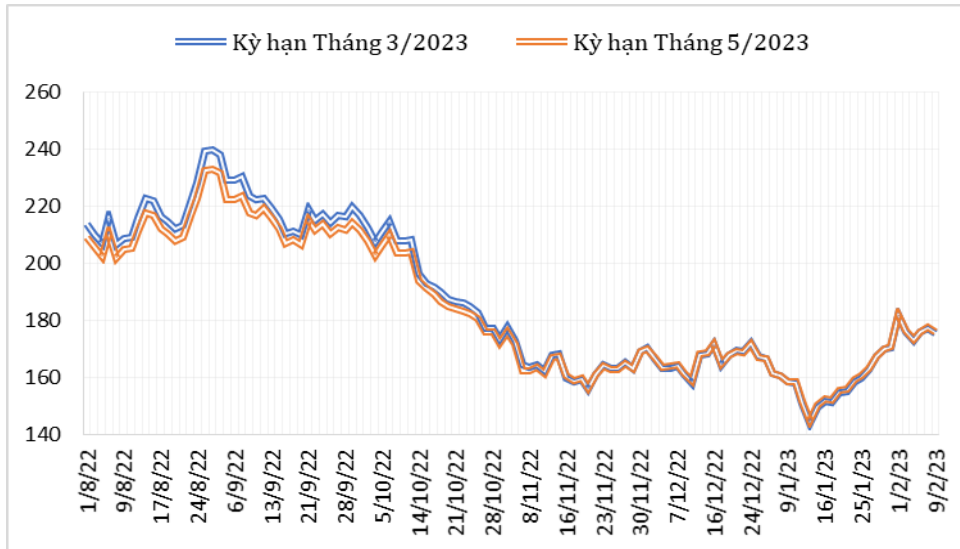


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/02/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt

3,4%, 3,3%, 3,7% và 4,0% so với ngày 28/01/2023, lên mức 175,6 Uscent/lb, 175,65 Uscent/lb, 175,7 Uscent/lb và 174,7 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York
từ tháng 8/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/02/2023, giá cà phê giao kỳ hạn tháng 3/2023, tháng 5/2023, tháng 7/2023 và tháng 9/2023 tăng lần lượt

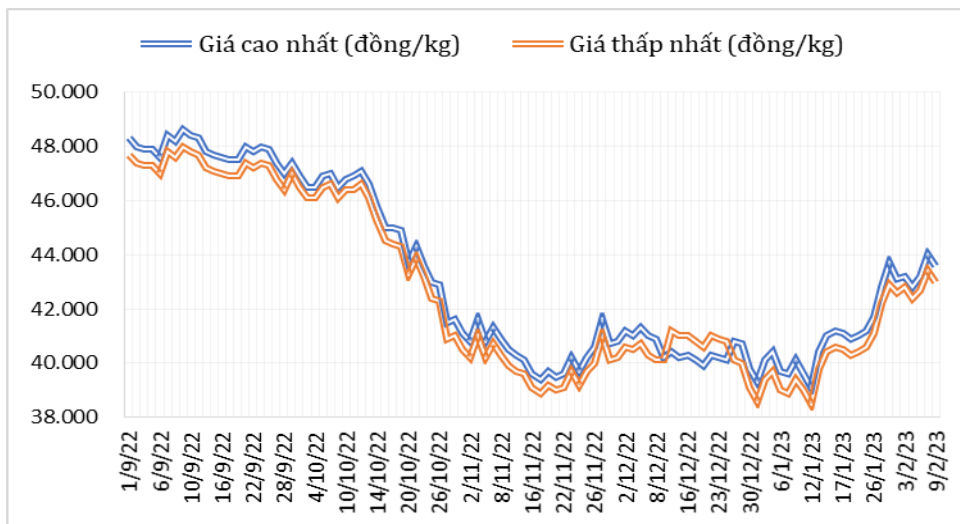
2,5%, 0,4%, 4,0% và 4,5% so với ngày 28/01/2023, lên mức 235,55 Uscent/lb; 219,4 Uscent/lb; 217,05 Uscent/lb và 215,15 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 700 – 800 ĐỒNG/KG

Những ngày giữa tháng 2/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng so với cuối tháng 1/2023. Ngày 9/02/2023, giá cà phê Robusta tăng từ 700 – 800 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát) so với ngày

28/01/2023. Tại tỉnh Lâm Đồng và Đắk Nông, giá cà phê Robusta cũng tăng 800 đồng/kg, lên mức 43.500 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk, giá cà phê Robusta cũng tăng lên mức 43.500 – 43.600 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 9/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

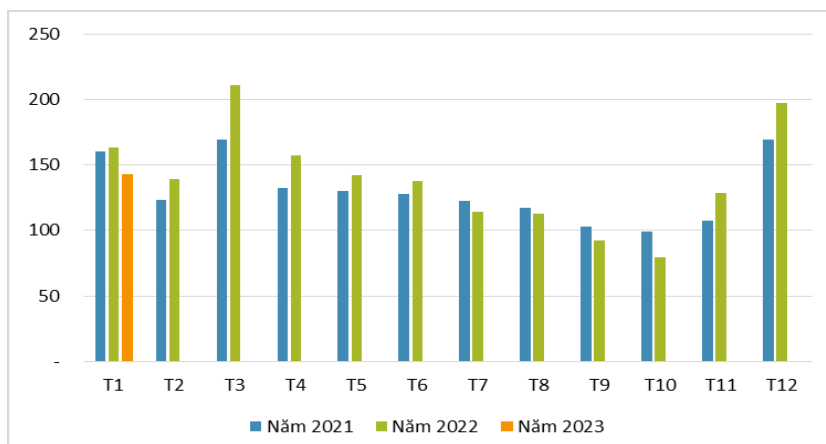


GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ THÁNG 1/2023 TĂNG SO VỚI THÁNG 12/2022, NHƯNG GIẢM SO VỚI THÁNG 1/2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 1/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 142,54 nghìn tấn, trị giá 310,44 triệu USD, giảm 27,7% về lượng

và giảm 27% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 giảm 12,7% về lượng và giảm 16,2% về trị giá.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 1/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.178 USD/tấn, tăng 1,0% so với tháng 12/2022, nhưng giảm 4,0% so với tháng 1/2022. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang Bỉ tăng mạnh 31,2% so với tháng 12/2022 và tăng 33,2% so với tháng 1/2022, lên mức 2.576 USD/tấn.

Tháng 1/2023 so với tháng 12/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống giảm, nhưng xuất khẩu sang Ý, In-đô-nê-xi-a tăng rất mạnh. So với tháng 1/2022, xuất khẩu cà phê của nước ta sang hầu hết các thị trường giảm, nhưng xuất khẩu sang Ý, Hoa Kỳ, Hà Lan, In-đô-nê-xi-a tăng mạnh.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 1/2023

| Thị trường | Tháng 1/2023 | | | So với tháng 12/2022 (%) | | | So với tháng 1/2022 (%) | | |
|---------------|----------------|---------------------|------------------|--------------------------|--------------|------------|-------------------------|--------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 142.544 | 310.440 | 2.178 | -27,7 | -27,0 | 1,0 | -12,7 | -16,2 | -4,0 |
| Đức | 21.487 | 42.341 | 1.971 | -32,0 | -30,9 | 1,7 | -28,3 | -34,3 | -8,3 |
| Ý | 17.274 | 35.710 | 2.067 | 78,9 | 81,5 | 1,4 | 30,5 | 27,2 | -2,5 |
| Hoa Kỳ | 10.901 | 22.400 | 2.055 | -44,8 | -48,4 | -6,3 | 22,5 | -2,8 | -20,7 |
| Nga | 10.087 | 21.972 | 2.178 | -3,3 | -8,3 | -5,1 | -4,6 | -10,3 | -6,0 |
| Bỉ | 9.282 | 23.914 | 2.576 | -17,3 | 8,5 | 31,2 | -61,1 | -48,2 | 33,2 |
| Tây Ban Nha | 5.984 | 13.495 | 2.255 | -38,4 | -37,9 | 0,7 | -38,5 | -36,0 | 3,9 |
| Nhật Bản | 5.846 | 14.889 | 2.547 | -39,9 | -39,0 | 1,4 | -52,0 | -49,1 | 6,1 |
| Hà Lan | 3.312 | 8.562 | 2.585 | -22,7 | -22,7 | 0,0 | 75,3 | 76,5 | 0,7 |
| In-đô-nê-xi-a | 3.245 | 11.002 | 3.391 | 139,3 | 70,9 | -28,6 | 355,8 | 190,0 | -36,4 |
| Hàn Quốc | 3.041 | 6.692 | 2.200 | -21,3 | -5,6 | 20,1 | -1,6 | -19,1 | -17,8 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

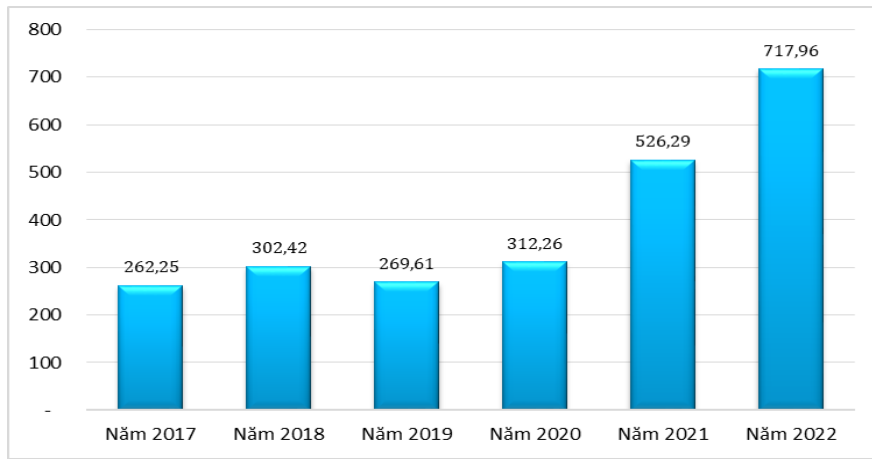
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC TRONG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong giai đoạn 2017 – 2022, tốc độ nhập khẩu cà phê của Trung Quốc tăng trưởng bình quân 25,1%/năm, từ 262,25 triệu USD năm 2017 tăng lên mức cao nhất 717,96 triệu USD vào năm 2022. Do đó, Trung Quốc được coi là thị trường có tiềm năng lớn đối với ngành

cà phê xuất khẩu toàn cầu.

Tại Trung Quốc, cà phê hòa tan, cà phê chế biến sẵn đang chiếm thị phần lớn nhờ sự tiện lợi trong việc sử dụng. Đây được coi là yếu tố thúc đẩy tiêu thụ cà phê chế biến tại thị trường đông dân số nhất thế giới này.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê trong giai đoạn 2017 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

Năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ trên 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các nguồn cung cà phê chính cho Trung Quốc gồm: Ê-ti-ô-pi-a, Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Ma-lai-xi-a, Ý, Việt Nam...

Trong năm 2022, Trung Quốc tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Việt Nam và Goa-tê-ma-la. Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy, kim ngạch nhập khẩu cà phê của nước này trong năm 2022 từ Ê-ti-ô-pi-a tăng tới 209,2% so với năm 2021, đạt 188,1 triệu USD. Thị phần cà phê của Ê-ti-ô-pi-a trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh, từ 11,56% trong năm 2021 lên 26,2% trong năm 2022.

Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong năm 2022, mức giảm 11,1% so với năm 2021, đạt 49,63 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc giảm mạnh, từ 10,61% trong năm 2021 xuống 6,91% trong năm 2022.

Thị hiếu tiêu dùng của người dân Trung Quốc ngày càng ưa chuộng cà phê chế biến, cà phê pha chế sẵn chất lượng cao từ châu Âu, Hoa Kỳ. Trong khi đó, ngành cà phê Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta dưới dạng thô.

Các doanh nghiệp ở Trùng Khánh hiện chủ yếu nhập cà phê Robusta của Việt Nam về để chế biến, pha trộn vì có lợi thế về giá, vận chuyển. Hiện, quy mô thị trường cà phê của Trùng Khánh đạt khoảng 3-5 tỷ NDT mỗi năm nên nhu cầu nhập khẩu lớn.

Hiện nay, ngoài nhập khẩu cà phê của Việt Nam, Trung Quốc còn nhập khẩu cà phê từ nhiều thị trường khác như Ê-ti-ô-pi-a, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, và nhập cà phê chế biến sẵn từ Hoa Kỳ, các nước châu Âu. Chính vì vậy, dù được đánh giá là thị trường tiềm năng cho Việt Nam xuất khẩu cà phê nhưng thị trường Trung Quốc có tính cạnh tranh cao. Trong khi tỷ trọng đầu tư cho chế biến sâu vẫn chưa cao, các doanh nghiệp Việt nên chú trọng đến chất lượng cà phê xuất khẩu, ngay cả đó là cà phê thô.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Trung Quốc năm 2022

| STT | Thị trường | Năm 2022 (nghìn USD) | Năm 2021 (nghìn USD) | So sánh (%) | Thị phần tính theo trị giá (%) | |
|-----|-----------------|-------------------------|-------------------------|----------------|--------------------------------|---------------|
| | | | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | Tổng | 717.957 | 526.288 | 36,4 | 100,00 | 100,00 |
| 1 | Ê-ti-ô-pi-a | 188.107 | 60.844 | 209,2 | 26,20 | 11,56 |
| 2 | Cô-lôm-bi-a | 87.325 | 55.738 | 56,7 | 12,16 | 10,59 |
| 3 | Bra-xin | 77.765 | 54.726 | 42,1 | 10,83 | 10,40 |
| 4 | Ma-lai-xi-a | 62.952 | 55.467 | 13,5 | 8,77 | 10,54 |
| 5 | Ý | 52.512 | 35.987 | 45,9 | 7,31 | 6,84 |
| 6 | Việt Nam | 49.630 | 55.849 | -11,1 | 6,91 | 10,61 |
| 7 | In-đô-nê-xi-a | 32.814 | 14.861 | 120,8 | 4,57 | 2,82 |
| 8 | Goa-tê-ma-la | 31.028 | 72.646 | -57,3 | 4,32 | 13,80 |
| 9 | Thụy Điển | 22.992 | 17.954 | 28,1 | 3,20 | 3,41 |
| 10 | Hoa Kỳ | 20.747 | 15.597 | 33,0 | 2,89 | 2,96 |
| | Thị trường khác | 92.085 | 86.619 | 6,3 | 12,83 | 16,46 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 2/2023, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a giảm, giá tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định, trong khi giá tại Bra-xin tăng.
- ▶ Trong nước, giá hạt tiêu đen tăng mạnh từ 2.500 – 5.000 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).
- ▶ Tháng 1/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giảm so với tháng 12/2022 và giảm so với tháng 1/2022.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới tăng từ 56,78% trong 10 tháng năm 2021 lên 58,32% trong 10 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

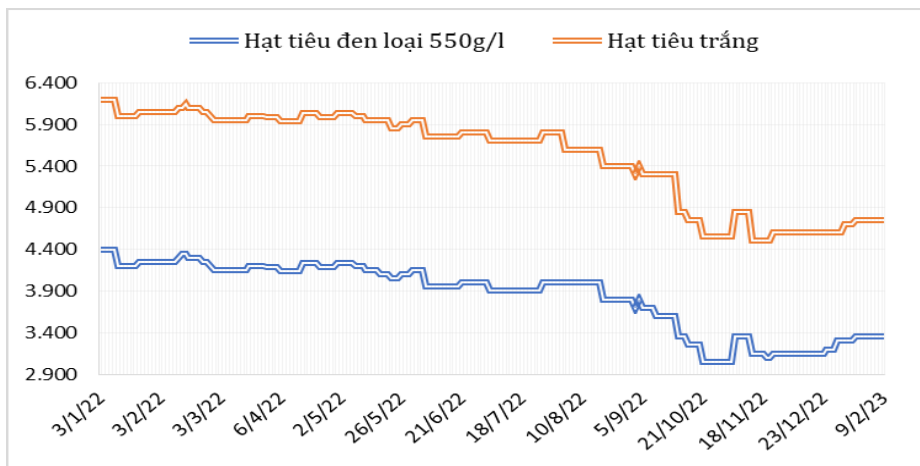
Trong những ngày đầu tháng 2/2023, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 1/2023; giảm tại In-đô-nê-xi-a, ổn định tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam, nhưng tăng tại Bra-xin.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 9/02/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 34 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, xuống còn 3.629 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 57 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, xuống mức 6.118 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 9/02/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 4.900 USD/tấn và 7.300 USD/tấn so với ngày 30/1/2023.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 9/02/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu ổn định mức 3.250 USD/tấn và 3.350 USD/tấn so với ngày 30/1/2023. Giá hạt tiêu trắng ổn định ở mức 4.750 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 9/02/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 100 USD/tấn so với ngày 30/1/2023, lên mức 2.900 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng tiêu cực do nền kinh tế toàn cầu vẫn đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG 2.500 –5.000 ĐỒNG/KG

Sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, giá hạt tiêu đen tại thị trường trong nước tăng mạnh. Ngày 9/2/2023, giá hạt tiêu đen tăng từ 2.500 –5.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 3,6 – 9,01%) so với ngày 30/1/2023, lên mức 57.500 – 61.000 đồng/kg.

Giá hạt tiêu đen tại một số khu vực khảo sát ngày 9/2/2023 (ĐVT: đồng/kg)

| KV khảo sát | Ngày 9/2/2023 (đồng/kg) | So với ngày 30/1/2023 (đồng/kg) | So với ngày 30/1/2023 (%) |
|-------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------|
| Đắk Lắk | 59.000 | 2.500 | 4,42 |
| Gia Lai | 57.500 | 2.000 | 3,60 |
| Đắk Nông | 59.000 | 2.500 | 4,42 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 61.000 | 3.000 | 5,17 |
| Bình Phước | 60.500 | 3.000 | 5,22 |
| Đồng Nai | 60.500 | 5.000 | 9,01 |

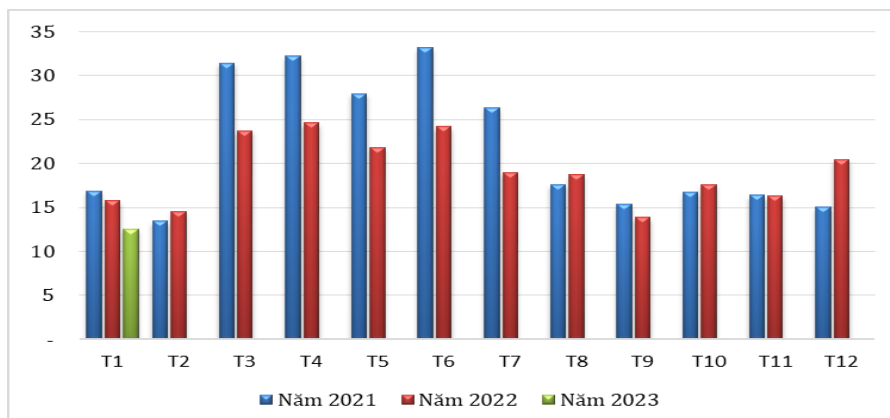
Nguồn: Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

THÁNG 1/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU GIẢM SO VỚI THÁNG TRƯỚC VÀ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2022

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 1/2023 đạt 12,55 nghìn tấn, trị giá 43,2 triệu USD, giảm 38,6% về lượng và giảm 41,2% về trị giá so với tháng 12/2022, so với tháng 1/2022 giảm 20,5% về lượng và giảm 41,8% về trị giá.

Dự báo, hoạt động xuất khẩu hạt tiêu của nước ta sẽ diễn ra sôi động hơn trong các tháng còn lại của quý 1/2023 do Việt Nam vừa kết thúc vụ thu hoạch, sản lượng dồi dào. Đến quý III và IV/2023, khách hàng sẽ tìm đến các nước sản xuất như Bra-xin và In-đô-nê-xi-a vì đây là thời điểm thu hoạch hạt tiêu của hai nước này.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu

Tháng 1/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.442 USD/tấn, giảm 4,3% so với tháng 12/2022 và giảm 26,8% so với tháng 1/2022. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang hầu hết các thị trường xuất khẩu chủ lực giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam sang Phi-líp-pin và Nhật Bản tăng lần lượt 30,3% và 30% so với tháng

12/2022.

Cơ cấu thị trường

Tháng 1/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang nhiều thị trường chủ lực giảm so với tháng 12/2022, ngoại trừ Ấn Độ, Ai Cập, Nhật Bản, Xê-nê-gan. So với tháng 1/2022, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Ấn Độ, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Anh... giảm, nhưng xuất khẩu sang Ai Cập, Thái Lan, Xê-nê-gan tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 1/2023

| Thị trường | Tháng 1/2023 | | | So với tháng 12/2022 (%) | | | So với tháng 1/2022 (%) | | |
|-------------|---------------|---------------------|---------------|--------------------------|--------------|-------------|-------------------------|--------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá | Lượng | Trị giá | Giá |
| Tổng | 12.553 | 43.206 | 3.442 | -38,6 | -41,2 | -4,3 | -20,5 | -41,8 | -26,8 |
| Hoa Kỳ | 3.320 | 14.036 | 4.228 | -43,5 | -47,6 | -7,3 | -37,7 | -45,2 | -12,0 |

| Thị trường | Tháng 1/2023 | | | So với tháng 12/2022 (%) | | | So với tháng 1/2022 (%) | | |
|--------------------------|--------------|---------------------|---------------|--------------------------|---------|-------|-------------------------|---------|-------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Giá (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá | Lượng | Trị giá | Giá |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 610 | 1.923 | 3.153 | -47,1 | -50,3 | -6,1 | 31,7 | -1,7 | -25,4 |
| Ấn Độ | 507 | 1.627 | 3.210 | 42,4 | 28,4 | -9,8 | -47,9 | -63,4 | -29,7 |
| Ai Cập | 471 | 1.187 | 2.520 | 78,4 | 49,3 | -16,3 | 114,1 | 19,9 | -44,0 |
| Thái Lan | 462 | 1.922 | 4.160 | -1,5 | -0,9 | 0,6 | 45,3 | 12,1 | -22,8 |
| Phi-líp-pin | 343 | 1.034 | 3.015 | -14,3 | 11,8 | 30,3 | -10,9 | -21,9 | -12,4 |
| Nhật Bản | 305 | 1.068 | 3.501 | 2,7 | 33,5 | 30,0 | -41,8 | -50,0 | -14,1 |
| Pa-ki-xtan | 302 | 771 | 2.554 | -68,7 | -73,2 | -14,5 | 33,0 | -19,1 | -39,2 |
| Anh | 282 | 1.249 | 4.428 | -37,9 | -37,4 | 0,8 | -57,5 | -62,7 | -12,2 |
| Xê-nê-gan | 265 | 772 | 2.911 | 27,4 | 25,2 | -1,7 | 881,5 | 693,7 | -19,1 |
| Thị trường khác | 5.686 | 17.618 | 3.098 | -43,2 | -44,4 | -2,1 | -14,5 | -44,3 | -34,8 |

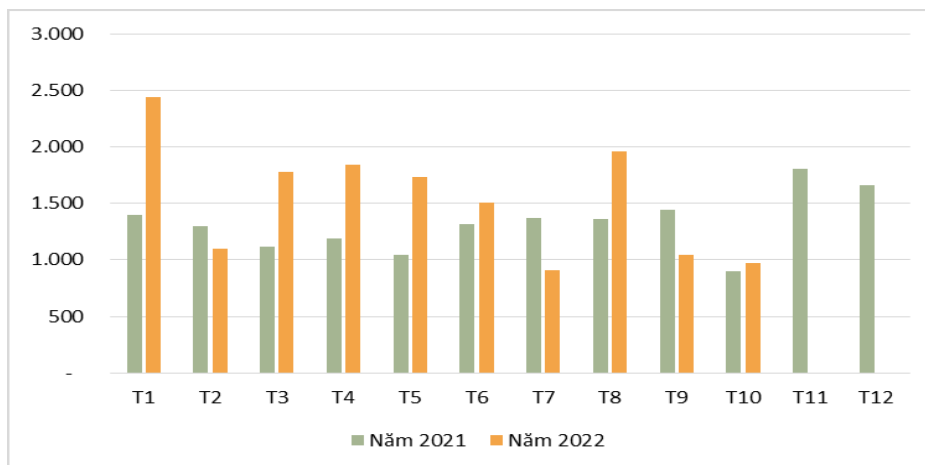
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀ LAN TRONG 10 THÁNG NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 10 tháng năm 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Hà Lan đạt 15,28 nghìn tấn, trị giá 79 triệu EUR (tương đương 84,92 triệu USD), tăng 22,8% về lượng và tăng 66,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2021 – 2022

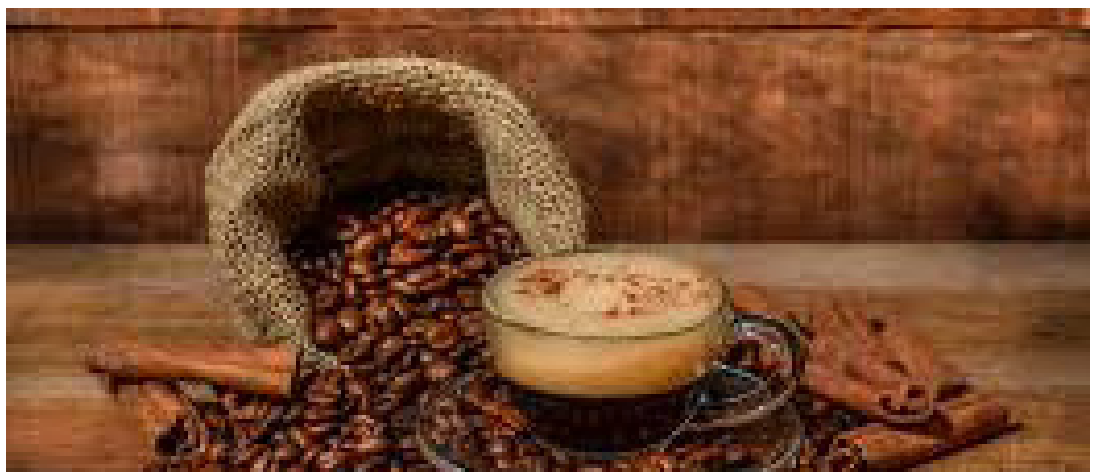
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Eurostat

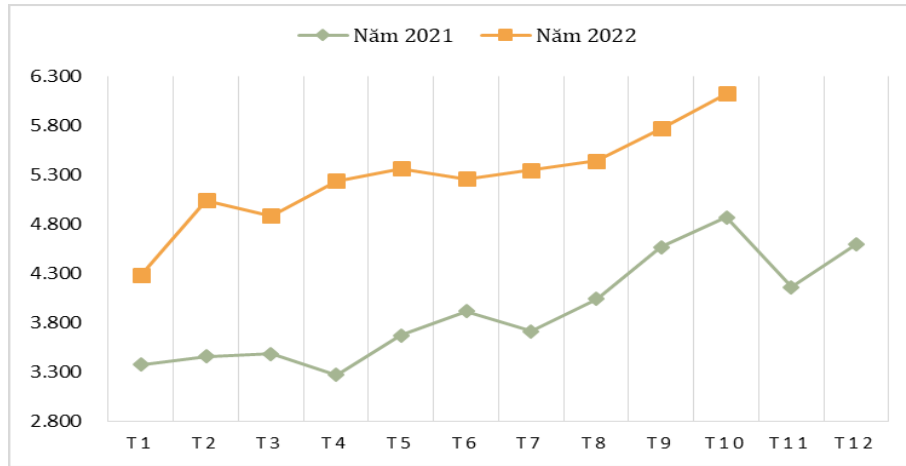
Diễn biến giá

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan trong 10 tháng năm 2022 đạt mức 5.177 USD/tấn, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan tăng mạnh từ hầu hết các nguồn cung lớn, ngoại trừ Ý và Pháp.



Giá nhập khẩu hạt tiêu bình quân của Hà Lan năm 2021 – 2022

(ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2022, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó:

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hà Lan trong 10 tháng năm 2022, lượng nhập khẩu đạt 8,91 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 45,38 triệu EUR (48,73 triệu USD), tăng 26,1% về lượng và tăng 92% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới tăng từ 56,78% trong 10 tháng năm 2021 lên 58,32% thị phần trong 10 tháng năm 2022.

Tương tự, Hà Lan tăng mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2022, mức tăng 77,7%

về lượng và tăng 169,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 2,62 nghìn tấn, trị giá 10,29 triệu EUR (11,02 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới tăng mạnh, từ 11,85% trong 10 tháng năm 2021 lên 17,14% thị phần trong 10 tháng năm 2022.

Ngược lại, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt tiêu từ In-đô-nê-xi-a trong 10 tháng năm 2022, mức giảm 18,3% về lượng, nhưng vẫn tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 1,22 nghìn tấn, trị giá 7,23 triệu EUR (7,76 triệu USD). Thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan từ thế giới giảm mạnh, từ 12,01% trong 10 tháng năm 2021 xuống 8,0% trong 10 tháng năm 2022.

Thị trường cung cấp hạt tiêu cho Hà Lan trong 10 tháng năm 2022

| Thị trường | 10 tháng năm 2022 | | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | |
|---------------|-------------------|---------------------|---------------------|------------------|-----------------------------|-------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn EUR) | Trị giá (nghìn USD) | Giá TB (EUR/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 15.280 | 79.097 | 84.942 | 5.177 | 22,8 | 66,2 | 35,3 |
| Ngoại khối EU | 13.867 | 69.541 | 74.680 | 5.015 | 25,4 | 81,4 | 44,7 |
| Việt Nam | 8.912 | 45.379 | 48.732 | 5.092 | 26,1 | 92,0 | 52,2 |
| Bra-xin | 2.620 | 10.268 | 11.026 | 3.920 | 77,7 | 169,6 | 51,7 |
| In-đô-nê-xi-a | 1.222 | 7.229 | 7.764 | 5.917 | -18,3 | 25,8 | 53,9 |
| Ấn Độ | 543 | 3.325 | 3.570 | 6.118 | -10,9 | 27,2 | 42,7 |
| Trung Quốc | 119 | 631 | 677 | 5.297 | 148,6 | 161,9 | 5,4 |
| Nội khối EU | 1.413 | 9.555 | 10.261 | 6.763 | 2,0 | 3,0 | 1,0 |
| Đức | 664 | 3.157 | 3.390 | 4.753 | 0,6 | 5,3 | 4,7 |
| Bỉ | 376 | 2.141 | 2.300 | 5.700 | 33,1 | 98,3 | 48,9 |
| Ý | 155 | 3.003 | 3.224 | 19.322 | -26,9 | -28,5 | -2,2 |
| Tây Ban Nha | 89 | 457 | 491 | 5.117 | -47,2 | -27,9 | 36,4 |
| Pháp | 88 | 496 | 532 | 5.654 | 307,7 | 166,5 | -34,6 |

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0739 USD

(* Ghi chú HS 090411 Hạt tiêu hạt lép, chưa rang, chưa xay; HS 090412 Hạt tiêu hạt lép, nghiền hoặc xay

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Năm 2022 xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 375,3 nghìn tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 9,4% về trị giá so với năm 2021; Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 5.550,1 USD/tấn, giảm 10,8% so với năm 2021.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm 12,5% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với năm 2021.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam tăng trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ.
- ▶ Trong tháng 01/2023, xuất khẩu chè đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 11,4 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với tháng 01/2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất trên thế giới, trong giai đoạn năm 2017 – 2022 xuất khẩu chè của Trung Quốc tăng trưởng bình quân 1,3% về lượng và tăng 6,2% về trị giá, trong đó lượng chè xuất khẩu trung bình đạt 361,3 nghìn tấn/năm và trị giá 1,9 tỷ USD/năm.

Trong năm 2022 xuất khẩu chè của Trung Quốc đạt 375,3 nghìn tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 1,6% về lượng, nhưng giảm 9,4% về trị giá so với năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 5.550,1 USD/tấn, giảm 10,8% so với năm 2021.

Trung Quốc xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Ma-rốc, với lượng chiếm 20,1% tổng lượng chè xuất khẩu trong năm 2022, đạt 75,4 nghìn tấn, trị giá 239,5 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với năm 2021; Tiếp theo là thị trường U-dơ-bê-ki-xtan, đạt 24,9 nghìn tấn, trị giá 55,2 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 1,5% về trị giá; Ga-na đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 104,8 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng 1,4% về trị giá; Nga đạt 19,7 nghìn tấn, trị giá 51,7 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 0,2% về trị giá...

Trung Quốc xuất khẩu chủ yếu chủng loại chè xanh và chè đen trong năm 2022. Trong đó, dẫn đầu là chè xanh đạt 320,4 nghìn tấn, trị giá 1,45 tỷ USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá do giá chè xanh xuất khẩu bình quân giảm 6,8% so với năm 2021, đạt 4.526,6 USD/tấn. Tiếp theo là chủng loại chè đen đạt 54,9 nghìn tấn, trị giá 632,4 triệu USD, tăng 7% về lượng, nhưng giảm 16,1% về trị giá, do giá chè đen xuất khẩu bình quân đạt 11.528,4 USD/tấn, giảm 21,6% so với năm 2021.

Xri Lan-ca: Theo nguồn teasrilanka.org, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong năm 2022 đạt 250,2 nghìn tấn, trị giá 1,28 tỷ USD, giảm 12,5% về lượng và giảm 4,6% về trị giá so với năm 2021. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 5,1 USD/kg-FOB, tăng 9% so với năm 2021.

Năm 2022, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 43,2 nghìn tấn, tăng 1,9% so với năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nga đạt 24,7 nghìn tấn, giảm 9,6%; Các Tiểu Vương Quốc Ả rập Thống nhất đạt 22,6 nghìn tấn, giảm 2,5%; Thổ Nhĩ Kỳ đạt 15,6 nghìn tấn, giảm 47,6%...



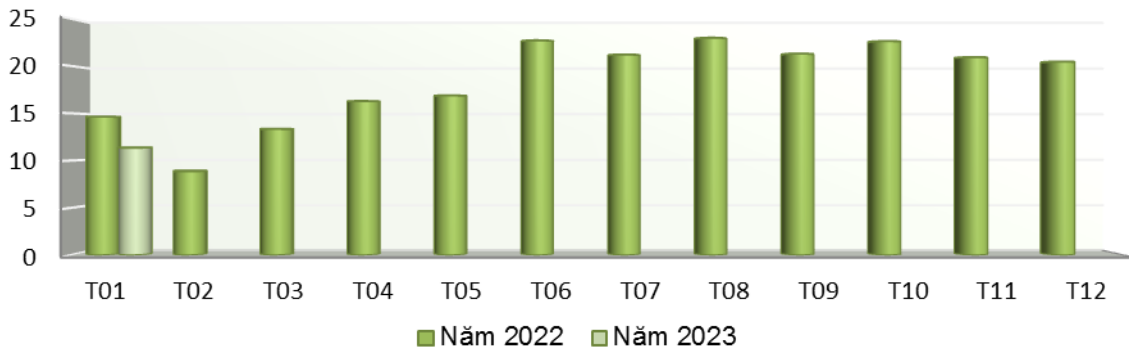
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 01/2023 đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 11,4 triệu USD, giảm 24,3% về lượng và giảm 22,3% về trị giá so với tháng 01/2022. Trong đó, đơn giá chè xuất khẩu trung bình đạt 1.687,2 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 01/2022. Hoạt động xuất khẩu chè bị gián

đoạn bởi kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán kéo dài trong tháng 01/2023 là yếu tố chính khiến lượng và trị giá xuất khẩu chè giảm mạnh. Sau kỳ nghỉ Tết, hoạt động xuất khẩu diễn ra bình thường, tình hình xuất khẩu chè sẽ khả quan hơn.

Xuất khẩu chè của Việt Nam năm 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Do hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn nên lượng và trị giá xuất khẩu chè tới các thị trường chính đều giảm trong tháng 01/2023. Trong đó, lượng và trị giá chè xuất khẩu tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 6 triệu USD, giảm 8,9% về lượng và giảm 10,7% về trị giá so với tháng 01/2022. Đơn giá chè xuất khẩu trung bình tới thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.759,1 USD/tấn, giảm 2% so với tháng 01/2022. Dự trữ ngoại hối của Pa-ki-xtan đang trong tình trạng cạn kiệt nghiêm trọng, do đó nhu cầu nhập khẩu chè dự kiến sẽ chậm lại.

Tiếp theo là chè xuất khẩu sang các thị trường như Nga, thị trường Đài Loan, Hoa Kỳ, I-rắc, In-đô-nê-xi-a,

tuy nhiên lượng và trị giá xuất khẩu sang các thị trường này đều giảm mạnh trong tháng 01/2023.

Đáng chú ý, chè xuất khẩu tới thị trường Ấn Độ, Ả Rập Xê-út, Trung Quốc tăng mạnh trong tháng 01/2023. Trong đó, Ấn Độ và Trung Quốc đều là những thị trường sản xuất và xuất khẩu chè lớn trên thế giới, tuy nhiên nhu cầu tiêu thụ tại thị trường trong nước cũng rất lớn, do đó những nước này vẫn có nhu cầu nhập khẩu cao. Do đó, việc đẩy mạnh xuất khẩu chè sang các thị trường tiềm năng cũng góp phần thúc đẩy ngành chè phát triển ổn định trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam tháng 01/2023

| Thị trường | Tháng 01/2023 | | | So với tháng 01/2022 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-----------------|---------------|---------------------|------------------|--------------------------|--------------|------------|-------------------------|--------------|
| | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB | Tháng 1/2023 | Tháng 1/2022 |
| Tổng | 6.738 | 11.368 | 1.687,2 | -24,3 | -22,3 | 2,5 | 100,0 | 100,0 |
| Pa-ki-xtan | 3.437 | 6.046 | 1.759,1 | -8,9 | -10,7 | -2,0 | 51,0 | 42,4 |
| Nga | 521 | 831 | 1.594,1 | -47,8 | -52,5 | -9,0 | 7,7 | 11,2 |
| Đài Loan | 499 | 733 | 1.469,7 | -31,2 | -26,0 | 7,6 | 7,4 | 8,1 |
| Hoa Kỳ | 314 | 404 | 1.286,9 | -1,9 | -16,2 | -14,6 | 4,7 | 3,6 |
| I-rắc | 311 | 467 | 1.501,5 | -13,1 | -28,4 | -17,6 | 4,6 | 4,0 |
| Ấn Độ | 288 | 331 | 1.148,9 | 73,5 | 60,0 | -7,8 | 4,3 | 1,9 |
| In-đô-nê-xi-a | 266 | 288 | 1.083,7 | -67,2 | -66,3 | 2,7 | 3,9 | 9,1 |
| Ả Rập Xê - út | 228 | 540 | 2.366,5 | 26,7 | 10,7 | -12,6 | 3,4 | 2,0 |
| Trung Quốc | 137 | 420 | 3.067,3 | 18,1 | 247,0 | 193,8 | 2,0 | 1,3 |
| Ma-lai-xi-a | 124 | 98 | 788,2 | -57,1 | -44,4 | 29,7 | 1,8 | 3,2 |
| Thị trường khác | 613 | 1.211 | 1.975,0 | -47,2 | -43,6 | 6,9 | 9,1 | 13,0 |

Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

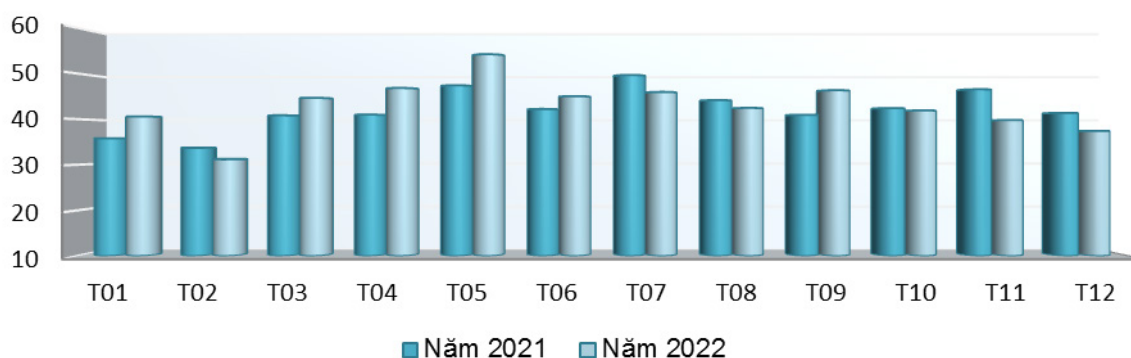


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ trong năm 2022 đạt 121,5 nghìn tấn, trị giá 516,2 triệu USD,

tăng 4,8% về lượng và tăng 2% về trị giá so với năm 2021. Giá chè nhập khẩu trung bình đạt 4.249,3 USD/tấn, giảm 2,6% so với năm 2021.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ năm 2021 – 2022
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Hoa Kỳ nhập khẩu chè chủ yếu từ thị trường Ác-hen-ti-na, Trung Quốc và Ấn Độ trong năm 2022, lượng nhập khẩu từ 3 thị trường này chiếm 61% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, Hoa Kỳ tăng tỷ trọng nhập khẩu chè từ Trung Quốc và giảm tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ác-hen-ti-na và Ấn Độ. Nhập khẩu chè từ Trung Quốc đạt 14,9 nghìn tấn, trị giá 64,4 triệu USD, tăng 22,2% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so

với năm 2021.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 6,4 nghìn tấn, trị giá 9,8 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 18,4% về trị giá so với năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chỉ chiếm 5,2% trong năm 2022, tăng 0,2 điểm phần trăm so với năm 2021.

Thị trường cung cấp chủng loại chè cho Hoa Kỳ năm 2022

| Thị trường | Năm 2022 | | | So với năm 2021(%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-----------------|----------------|---------------------|------------------|--------------------|------------|-------------|-------------------------|--------------|
| | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 121.484 | 516.221 | 4.249,3 | 4,8 | 2,0 | -2,6 | 100,0 | 100,0 |
| Ác-hen-ti-na | 46.743 | 61.914 | 1.324,6 | 2,9 | 5,9 | 2,9 | 38,5 | 39,2 |
| Trung Quốc | 14.935 | 64.446 | 4.315,2 | 22,2 | 17,9 | -3,6 | 12,3 | 10,5 |
| Ấn Độ | 12.379 | 64.513 | 5.211,6 | 3,6 | -5,9 | -9,1 | 10,2 | 10,3 |
| Xri Lan-ca | 6.868 | 47.014 | 6.845,5 | 10,4 | 6,0 | -4,0 | 5,7 | 5,4 |
| Việt Nam | 6.367 | 9.848 | 1.546,8 | 10,6 | 18,4 | 7,0 | 5,2 | 5,0 |
| Ma-la-uy | 6.154 | 13.103 | 2.129,1 | -11,0 | -11,3 | -0,3 | 5,1 | 6,0 |
| Đài Loan | 3.655 | 24.821 | 6.791,7 | 10,4 | 0,8 | -8,6 | 3,0 | 2,9 |
| In-đô-nê-xi-a | 3.563 | 6.560 | 1.841,2 | -8,0 | -19,4 | -12,5 | 2,9 | 3,3 |
| Nhật Bản | 2.441 | 80.418 | 32.940,4 | -8,2 | -11,5 | -3,7 | 2,0 | 2,3 |
| Đức | 2.384 | 17.922 | 7.516,8 | 5,3 | 8,4 | 3,0 | 2,0 | 2,0 |
| Thị trường khác | 15.995 | 125.661 | 7.856,1 | 4,1 | 7,7 | 3,5 | 13,2 | 13,3 |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

Về chủng loại:

Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất là chè đen trong năm 2022, đạt 103 nghìn tấn, trị giá 322,8 triệu USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, Ác-hen-ti-na và Ấn Độ là 2 thị trường cung cấp chính. Việt Nam chỉ cung cấp một lượng chè đen nhỏ tới Hoa Kỳ, chiếm 5,6% tổng lượng chè đen xuất khẩu.

Tiếp theo là chè xanh đạt 16,6 nghìn tấn, trị giá 185,8 triệu USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với năm 2021. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh nhiều nhất từ Trung Quốc, đạt 6,99 nghìn tấn, trị giá 38,4 triệu USD, tăng 20,2% về lượng và tăng 20,7% về trị giá so với năm 2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ năm 2022

| Chủng loại (Thị trường) | Năm 2022 | | | So với năm 2021 (%) | | | Tỷ trọng theo lượng (%) | |
|-------------------------|----------------|---------------------|------------------|---------------------|-------------|-------------|-------------------------|--------------|
| | Lượng (Tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Chè đen | 103.022 | 322.768 | 3.133,0 | 5,1 | 4,4 | -0,7 | 100,0 | 100,0 |
| Ác-hen-ti-na | 45.788 | 58.687 | 1.281,7 | 5,1 | 8,5 | 3,2 | 44,4 | 44,5 |
| Ấn Độ | 11.580 | 58.884 | 5.085,0 | 3,8 | -4,2 | -7,7 | 11,2 | 11,4 |
| Trung Quốc | 7.950 | 25.991 | 3.269,4 | 24,8 | 14,3 | -8,4 | 7,7 | 6,5 |
| Xri Lan-ca | 6.266 | 37.358 | 5.962,5 | 15,4 | 15,0 | -0,4 | 6,1 | 5,5 |
| Ma-la-uy | 6.134 | 13.018 | 2.122,1 | -10,7 | -10,4 | 0,3 | 6,0 | 7,0 |
| Việt Nam | 5.748 | 8.301 | 1.444,3 | 13,3 | 18,4 | 4,5 | 5,6 | 5,2 |
| Thị trường khác | 19.556 | 120.528 | 6.163,2 | 0,1 | 3,2 | 3,1 | 19,0 | 19,9 |
| Chè xanh | 16.619 | 185.788 | 11.179,4 | -0,2 | -3,1 | -2,9 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 6.985 | 38.449 | 5.504,6 | 20,2 | 20,7 | 0,4 | 42,0 | 34,9 |
| Nhật Bản | 2.414 | 80.074 | 33.172,2 | -8,0 | -11,6 | -3,9 | 14,5 | 15,7 |
| Đài Loan | 1.602 | 11.779 | 7.350,6 | 32,6 | 3,3 | -22,1 | 9,6 | 7,3 |
| Ấn Độ | 799 | 5.628 | 7.047,5 | 1,5 | -19,9 | -21,1 | 4,8 | 4,7 |
| Thái Lan | 756 | 3.159 | 4.178,8 | 7,0 | 10,2 | 3,0 | 4,5 | 4,2 |
| Việt Nam | 619 | 1.547 | 2.497,4 | -9,4 | 18,0 | 30,3 | 3,7 | 4,1 |
| Thị trường khác | 3.444 | 45.152 | 13.111,8 | -28,8 | -3,4 | 35,6 | 20,7 | 29,0 |

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 2/2023, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản tại Thái Lan tăng so với cuối tháng 1/2023, trong khi giá sản lát xuất khẩu ổn định.
- ▶ Giá thu mua nguyên liệu tại nhiều tỉnh, thành phố tăng so với cuối tháng 1/2023.
- ▶ Xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản tháng 1/2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 2/2023 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu tại Thái Lan tăng; trong khi sản lát xuất khẩu ổn định so với cuối tháng 1/2023.

Ngày 07/2/2023, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên mức 525 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 1/2023, hiện giá tinh bột sản của Thái Lan đã cao hơn 30 USD/tấn so với đầu năm 2023. Trong khi đó, giá tinh bột sản nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 16,7 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 1/2023.

Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan cũng thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 270-275 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 1/2023; Trong khi giá sản nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 2,93-3,45 Baht/kg, tăng từ 0,03-0,1 Baht/k so với cuối tháng 1/2023.

Mới đây, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan ước tính nhu cầu sản tươi của nước này niên vụ 2022/23 là 29,89 triệu tấn; trong khi đó với ước tính sản lượng sản tươi niên vụ 2022/23 là 23,77 triệu tấn đưa ra hồi tháng 9/2022, thì nguồn cung sản xuất sản tươi của Thái Lan sẽ ít hơn so với nhu cầu khoảng 6,12 triệu tấn. Nguyên nhân do lũ lụt, dịch bệnh khiến năng suất sản tươi của nước này giảm khoảng 20-30%. Một số



nơi người dân đã chuyển sang trồng ngô thay thế sản bị thiệt hại do mưa lũ. Do đó, nguồn cung sản tươi đưa ra thị trường ít hơn so với dự kiến và giá sản sẽ đứng ở mức cao, mặc dù Thái Lan đã bước vào mùa sản xuất sản cao điểm.

Năm 2022, Thái Lan đã xuất khẩu được hơn 3,63 triệu tấn tinh bột sản, tăng 0,6% so với năm 2021 và đạt mức cao kỷ lục từ trước tới nay. Trong đó, lượng tinh bột sản xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 62,5% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong năm 2022. Năm 2023, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan có thể gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn cung sản tươi.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội sản Việt Nam, đầu tháng 2/2023, giá thu mua nguyên liệu tăng tại nhiều tỉnh, thành phố. Hiện giá sản tươi thu mua tại Tây Ninh dao động ở mức 3.150-3.250 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Tại Đắk Lắk giá dao động ở mức 2.600-2.650 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Tại Gia Lai giá dao động ở mức 2.650-2.700 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023. Tại miền Bắc, giá sản tươi dao động ở mức 1.850-2.350 đồng/kg, tăng 50 đồng/kg so với cuối tháng 1/2023.

Giá tinh bột sản bán ra cũng tăng theo xu thế chung của thị trường khi nhu cầu mua hàng từ Trung Quốc tăng lên. Có nhiều cửa khẩu đường bộ được phía Trung Quốc mở cửa trở lại, thuận lợi hơn cho các nhà máy phía Bắc Việt Nam giao hàng theo hình thức DAF.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 455-485 USD/tấn FOB - cảng TP. Hồ Chí Minh, tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 1/2023 do giá nguyên liệu tăng.

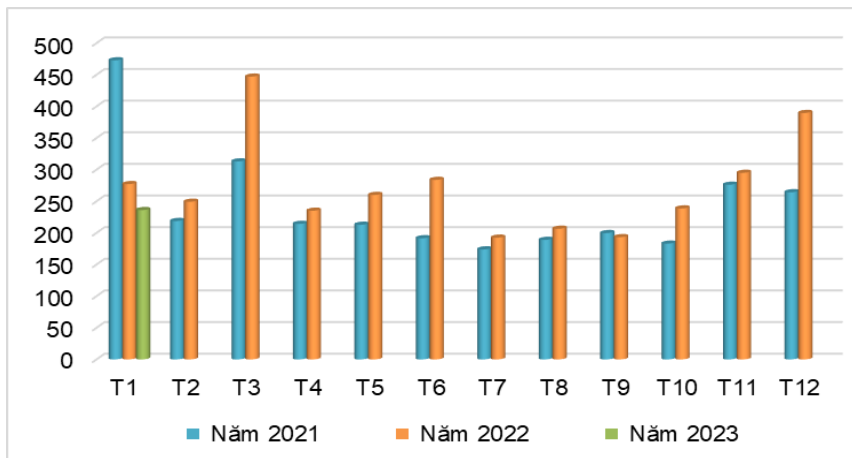
Hiện đã có nhiều đơn vị ở khu vực Quy Nhơn mở kho thu mua sản lát khi chất lượng hàng tốt tại thời điểm chính vụ. Giá xuất khẩu sản lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 280 USD/tấn FOB - Quy Nhơn, tăng 20 USD/tấn so với cuối tháng 1/2023. Trong khi, giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 330 USD/tấn FOB - Quy Nhơn, tăng 20 USD/tấn so với cuối tháng 1/2023. Theo tính toán, lượng hàng sản lát Việt Nam đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang Hàn Quốc vụ này có thể giảm, do năng suất sản giảm. Thu hoạch sản tại nhiều vùng dự kiến kết thúc trong khoảng 2 tháng tới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2023, Việt Nam xuất khẩu được 236,09 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 92,7 triệu USD, giảm 39,4% về lượng và giảm 39,3% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm

9% về lượng và giảm 17,1% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 392,6 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 12/2022, nhưng giảm 8,8% so với tháng 1/2022.

Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Riêng mặt hàng sắn, trong tháng 1/2023, xuất khẩu sắn đạt 58,65 nghìn tấn, trị giá 15,06 triệu USD, giảm 26,2% về lượng và giảm 26,4% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 25% về lượng và giảm 28,1% về trị giá. Giá sắn xuất khẩu bình quân ở mức 256,8 USD/tấn, giảm 0,3% so với tháng 12/2022 và giảm 4,2% so với tháng 1/2022.



Trong tháng 1/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc chiếm tới 94,69% tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước, với 223,56 nghìn tấn, trị giá 86,88 triệu USD, giảm 39,9% về lượng và giảm 39,8% về trị giá so với tháng 12/2022; So với tháng 1/2022 giảm 10,5% về lượng và giảm 18,6% về trị giá.

Nhìn chung, trong tháng 1/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang phần lớn các thị trường đều giảm so với cùng kỳ năm 2022, tuy nhiên xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2022 như: Phi-líp-pin và Ma-lai-xi-a.

Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tháng 1/2023

| Thị trường | Tháng 01/2023 | | So với tháng 12/2022 (%) | | So với tháng 01/2022 (%) | |
|-----------------|----------------|---------------------|--------------------------|--------------|--------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 236.097 | 92.702 | -39,4 | -39,3 | -9 | -17,1 |
| Sắn | 58.651 | 15.059 | -26,2 | -26,4 | -25 | -28,1 |
| Trung Quốc | 223.564 | 86.884 | -39,9 | -39,8 | -10,5 | -18,6 |
| Đài Loan | 2.999 | 1.370 | -43,5 | -43,7 | -26,4 | -36,5 |
| Phi-líp-pin | 2.014 | 929 | -44,5 | -43,5 | 1.183 | 967,2 |
| Hàn Quốc | 612 | 292 | -54,1 | -44,9 | -73,4 | -67,1 |
| Ma-lai-xi-a | 387 | 173 | -87,7 | -87,8 | 236,5 | 160,2 |
| Nhật Bản | 367 | 174 | 243 | 150,2 | | |
| Thị trường khác | 6.154 | 2.880 | 58,3 | 26,5 | 106,7 | 61,5 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2022, kim ngạch nhập khẩu sản (HS 071410) của Trung Quốc đạt 2,03 tỷ USD, tăng 32,6% so với năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia là các thị trường cung cấp sản lớn nhất cho Trung Quốc trong năm 2022.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản cho Trung Quốc trong năm 2022 với 167,1 triệu USD, tăng 8,4% so với năm 2021. Thị phần sản của Việt Nam chiếm 8,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 10,04% của năm 2021.

Trong khi đó, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan với 1,85 tỷ USD, tăng 36,5% so với năm 2021. Thị phần sản của Thái Lan chiếm 91,12% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản của Trung Quốc trong năm 2022, tăng mạnh so với mức 88,49% của năm 2021.

+ Tinh bột sản: Trong năm 2022, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sản. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 4,31 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 2,2 tỷ USD, tăng 23,7% về lượng và tăng 31,8% về trị giá so với năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia. Trừ Thái Lan, nhập khẩu tinh bột sản từ các thị trường này đều tăng mạnh so với năm 2021.

Thái Lan vẫn là thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc. Trong năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,43 triệu tấn tinh bột sản từ Thái Lan, với



trị giá 1,27 tỷ USD, giảm 4,1% về lượng, nhưng tăng 3,5% về trị giá so với năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm 56,53% trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc, giảm mạnh so với mức 72,92% của năm 2021.

Trong năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc với 1,61 triệu tấn, trị giá 804,93 triệu USD, tăng tới 164,1% về lượng và tăng 180,2% về trị giá so với năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 37,49%, tăng mạnh so với mức 17,56% của năm 2021.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong năm 2022

| Thị trường | Năm 2022 | | So với năm 2021 (%) | | Tỷ trọng tính theo lượng (%) | |
|-----------------|------------------|---------------------|---------------------|-------------|------------------------------|------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Năm 2021 | Năm 2022 |
| Tổng | 4.310.081 | 2.206.604 | 23,7 | 31,8 | 100 | 100 |
| Thái Lan | 2.436.402 | 1.277.692 | -4,1 | 3,5 | 72,92 | 56,53 |
| Việt Nam | 1.615.932 | 804.932 | 164,1 | 180,2 | 17,56 | 37,49 |
| Lào | 189.902 | 90.328 | 263,9 | 273,3 | 1,50 | 4,41 |
| Căm-pu-chia | 53.649 | 27.047 | 58,5 | 66,9 | 0,97 | 1,24 |
| In-đô-nê-xi-a | 10.354 | 5.013 | -95,8 | -95,5 | 7,04 | 0,24 |
| Mi-an-ma | 3.779 | 1.497 | 894,5 | 871,2 | 0,01 | 0,09 |
| Đài Loan | 61 | 92 | -52,6 | -42,0 | 0,00 | 0,00 |
| Thị trường khác | 2 | 3 | -60,7 | -72,7 | 0,00 | 0,00 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Cục Thanh tra và An toàn Thực phẩm (FSIS) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã áp đặt lệnh cấm nhập khẩu cá da trơn từ Ấn Độ vào nước này.
- ▶ 11 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm Ấn Độ đạt 642 nghìn tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, giảm 5% về lượng và 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Năm 2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo lập kỷ lục.
- ▶ Tháng 01/2023, cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản có sự biến động lớn khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan tăng.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc năm 2022 tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ: Cục Thanh tra và An toàn Thực phẩm (FSIS) của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã áp đặt lệnh cấm nhập khẩu cá da trơn từ Ấn Độ vào nước này đối với các công ty nhập khẩu: Delight Foods USA LLC. (New Jersey, NJ) và Delight Foods LLC (San Jose, California).

Khoảng 1,5 tấn bột tét cá da trơn đông lạnh đang bị thu hồi. Các sản phẩm này được nhập khẩu từ Ấn Độ, một quốc gia không được phép xuất khẩu các sản phẩm này sang Hoa Kỳ.

- Ấn Độ: Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, trong 11 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm Ấn Độ đạt 642 nghìn tấn, trị giá 5,08 tỷ USD, giảm 5% về lượng và giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

11 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm của Ấn Độ giảm chủ yếu do xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm khi nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm và Ê-cu-a-đo giành được thị phần lớn hơn tại thị trường này. Theo đó, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ trong 11 tháng năm 2022 đạt 256 nghìn tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, giảm 20% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong khi đó, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc và EU tăng lần lượt 7% và 18% về lượng trong 11 tháng năm 2022, lên 124 nghìn tấn và 75 nghìn tấn.

- Ê-cu-a-đo: Theo phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo, năm 2022, tổng lượng tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo đạt 1,061 triệu tấn, trị giá 6,7 tỷ USD, tăng 26% về lượng và tăng 31% về giá trị so với năm 2021, đạt những con số kỷ lục. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2022 tăng mạnh phần

lớn do xuất khẩu sang Trung Quốc phục hồi, tăng 51% về lượng và tăng 56% về trị giá, đạt 590 nghìn tấn, trị giá 3,6 tỷ USD.

Theo các chuyên gia, yếu tố chính hỗ trợ ngành tôm Ê-cu-a-đo bao gồm: sản xuất ở châu Á đình trệ; chương trình hiện đại hóa trong vài năm gần đây đã cải thiện khả năng cạnh tranh của các trang trại nuôi tôm ở Ê-cu-a-đo; và nhu cầu từ Trung Quốc tăng mạnh.

Tuy nhiên, tháng 12/2022, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tiếp tục chậm lại, đạt 89.500 tấn tôm, chỉ tăng 6% so với cùng kỳ năm 2021 so với mức tăng trưởng hai con số các tháng đầu năm 2022. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo chậm lại do xuất khẩu sang Hoa Kỳ và châu Âu gặp khó khăn do lạm phát cao. Giá tôm Ê-cu-a-đo cũng giảm nhanh trong bối cảnh giá thế giới lao dốc. Trong tháng 12, giá trung bình tôm xuất khẩu chỉ là 5,48 USD/kg, giảm so với mức 5,80 USD/kg của tháng 11/2022 và thấp hơn 14% so với tháng 12/2021.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 01/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm mạnh so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2022 do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 457,2 triệu USD, giảm 47,3% so với tháng 12/2022 và giảm 39,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang tất cả các thị trường đều giảm.

Tháng 01/2023, cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản có sự biến động lớn khi tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc và Thái Lan tăng.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất tháng 01/2023.

của Việt Nam trong tháng 01/2023, đạt 91,19 triệu USD, giảm 28,9% so với tháng 12/2022 và giảm 31,4% so với tháng 01/2022. Tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tăng từ 17,6% trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước trong tháng 01/2022 lên 19,9% trong tháng 01/2023.

Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ tháng 01/2023 đạt 68,12 triệu USD, giảm 31,5% so với tháng 12/2022 và giảm 65,8% so với tháng 01/2022. Tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ giảm mạnh từ mức 26,4% trong tháng 01/2022 xuống 14,9% trong tháng 01/2023.

Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan là các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn tiếp theo của Việt Nam trong

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 01/2023

| Thị trường | Tháng 01/2023 (nghìn USD) | So với tháng 12/2022 (%) | So với tháng 01/2022 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------|---------------|
| | | | | Tháng 01/2023 | Tháng 01/2022 |
| Tổng | 457.212 | -47,3 | -39,4 | 100,0 | 100,0 |
| Nhật Bản | 91.190 | -28,9 | -31,4 | 19,9 | 17,6 |
| Hoa Kỳ | 68.120 | -31,5 | -65,8 | 14,9 | 26,4 |
| Hàn Quốc | 49.368 | -31,9 | -29,4 | 10,8 | 9,3 |
| Trung Quốc | 25.791 | -75,2 | -57,5 | 5,6 | 8,0 |
| Thái Lan | 22.632 | -11,4 | -22,4 | 4,9 | 3,9 |
| Anh | 18.473 | -19,7 | -35,0 | 4,0 | 3,8 |
| Úc | 14.058 | -56,8 | -56,8 | 3,1 | 4,3 |
| Phi-lip-pin | 11.808 | -43,6 | 57,9 | 2,6 | 1,0 |
| Đức | 11.224 | -36,6 | -30,2 | 2,5 | 2,1 |
| Hồng Kông | 11.130 | -23,5 | -24,6 | 2,4 | 2,0 |
| Hà Lan | 9.946 | -39,1 | -66,6 | 2,2 | 3,9 |
| Ca-na-đa | 9.471 | -50,3 | -70,0 | 2,1 | 4,2 |
| Bra-xin | 7.438 | -5,9 | -55,4 | 1,6 | 2,2 |
| I-xra-en | 7.396 | -8,2 | 17,1 | 1,6 | 0,8 |
| Bỉ | 7.228 | -39,6 | -48,1 | 1,6 | 1,8 |
| Thị trường khác | 91.941 | -65,5 | 41,9 | 20,1 | 8,6 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

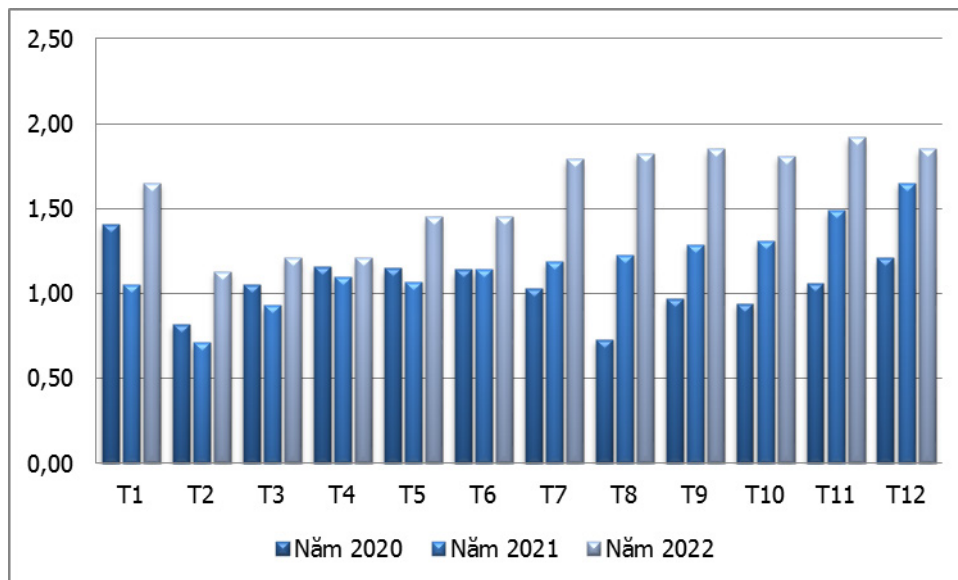


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 12/2022, nhập khẩu thủy sản của nước này đạt 1,846 tỷ USD, giảm 3,9% so với tháng 11/2022, nhưng tăng 11,9% so với tháng 12/2021. Tính chung cả năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc đạt 19,1 tỷ USD, tăng 35,3% so với năm 2021.

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc năm 2020 – 2022

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Tháng 12/2022, nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Ê-cu-a-đo, Nga, Ấn Độ và Na Uy tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam chỉ tăng nhẹ. Tuy nhiên, tính chung cả năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc có mức tăng trưởng cao nhất.

Nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam trong tháng 12/2022 đạt 102,7 triệu USD, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung cả năm 2022,

nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc từ Việt Nam đạt 1,681 tỷ USD, tăng 132,9% so với năm 2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 5,1% trong năm 2021 lên 8,8% trong năm 2022.

Năm 2023, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc sẽ tiếp tục tăng, sau khi nước này đã chính thức mở cửa hoàn toàn sau 3 năm theo đuổi chiến lược "Zero Covid".

Thị trường cung cấp thủy sản cho Trung Quốc tháng 12 và năm 2022

| Thị trường | Tháng 12/2022 (Nghìn USD) | So với tháng 12/2021 (%) | Năm 2022 (Nghìn USD) | So với năm 2021 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|----------|
| | | | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 1.846.702 | 11,9 | 19.147.221 | 35,3 | 100,0 | 100,0 |
| Ê-cu-a-đo | 365.721 | 26,2 | 3.561.536 | 62,8 | 18,6 | 15,5 |
| Nga | 239.041 | 21,8 | 2.765.229 | 48,3 | 14,4 | 13,2 |
| Việt Nam | 102.741 | 1,7 | 1.681.536 | 132,9 | 8,8 | 5,1 |
| Ấn Độ | 146.570 | 20,3 | 1.266.407 | 30,8 | 6,6 | 6,8 |
| Ca-na-đa | 113.038 | 5,9 | 1.225.889 | 13,8 | 6,4 | 7,6 |
| Hoa Kỳ | 107.151 | -2,6 | 1.140.986 | 16,9 | 6,0 | 6,9 |
| Na Uy | 94.436 | 45,6 | 914.339 | 25,9 | 4,8 | 5,1 |
| In-đô-nê-xi-a | 98.277 | 21 | 793.250 | 10,7 | 4,1 | 5,1 |
| Nhật Bản | 44.511 | 17,6 | 574.313 | 35 | 3,0 | 3,0 |
| Niu Di-lân | 30.819 | -23,1 | 498.477 | 7,1 | 2,6 | 3,3 |
| Thị trường khác | 504.397 | 0,7 | 4.725.259 | 17,5 | 24,7 | 28,4 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 22,7 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2021.
- ▶ Xuất khẩu gỗ của Nga trong năm 2022 giảm 22% so với năm 2021.
- ▶ Tháng 01/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 806 triệu USD, giảm 38,4% so với tháng 12/2022 và giảm 48,6% so với tháng 01/2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong giai đoạn năm 2017 – 2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc tăng trưởng bình quân là 1,3%/năm, với trị giá xuất khẩu trung bình đạt 22 tỷ USD/năm. Trong năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 22,7 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2021 (so với mức tăng 27,8% trong năm 2021). Xuất khẩu giảm mạnh là do nhu cầu yếu từ thị trường quốc tế, bên cạnh đó chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc cũng tác động lớn tới hoạt động sản xuất và xuất khẩu ngành hàng này.

Trung Quốc xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ trong năm 2022, đạt 6,7 tỷ USD, giảm 17,4% so với năm 2021. Trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ chiếm 29,6% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Úc đạt 1,55 tỷ USD, tăng 0,5%; Nhật Bản đạt 1,5 tỷ USD, giảm 1,1%; Hàn Quốc đạt 1,3 tỷ USD, tăng 0,5%;

Anh đạt 1,2 tỷ USD, giảm 28,1%...

Nga: Theo nguồn Wood365.cn, sau khi xung đột giữa Nga và U-crai-na xảy ra, nhiều nước phương Tây, bao gồm Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ, đã áp đặt các hạn chế thương mại đối với Nga, bao gồm cả gỗ và sản phẩm gỗ được sản xuất tại Nga. Trước vấn đề này, Nga đã phải thay đổi kế hoạch và bắt đầu chuyển hướng sang thị trường châu Á.

Xuất khẩu gỗ của Nga trong năm 2022 đạt 1,8 tỷ USD, giảm 22% so với năm 2021. Trung Quốc luôn là thị trường nhập khẩu gỗ lớn nhất của Nga, nhưng trong năm 2022 xuất khẩu gỗ của Nga tới Trung Quốc giảm 10% so với năm 2021. Xuất khẩu sang Trung Quốc giảm do thị trường Trung Quốc bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và nhu cầu chững lại, việc chuyển hướng sang thị trường châu Á không được như kỳ vọng. Xuất khẩu gỗ dự kiến dần phục hồi sau khi Nga chính thức dỡ bỏ lệnh cấm vận chuyển gỗ qua Ca-dắc-xtan.



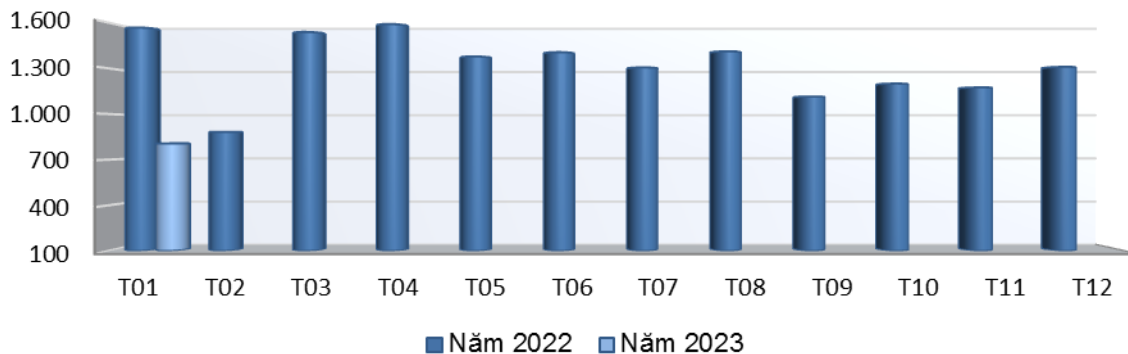
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2023 đạt 806 triệu USD, giảm 38,4% so với tháng 12/2022 và

giảm 48,6% so với tháng 01/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 491,7 triệu USD, giảm 43,8% so với tháng 12/2022 và giảm 58,1% so với tháng 01/2022.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2022 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm mạnh do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán và đơn hàng giảm. Nhiều thị trường lớn trên thế giới vẫn đối mặt với lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu dùng giảm, dẫn tới đơn hàng mới giảm, tác động trực tiếp đến kết quả xuất khẩu của ngành gỗ. Theo đó, mặt hàng gỗ và sản phẩm

gỗ xuất khẩu tới các thị trường đều giảm trong tháng 01/2023. Dẫn đầu là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 367,3 triệu USD, giảm 60,4% so với tháng 01/2022; Tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 132,9 triệu USD, giảm 1%; Nhật Bản đạt 129,1 triệu USD, giảm 12,9%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 01/2023

| Thị trường | Tháng 01/2023 (nghìn USD) | So với tháng 12/2022 (%) | So với tháng 01/2022 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------|--------------|
| | | | | Tháng 1/2023 | Tháng 1/2022 |
| Tổng | 806.029 | -38,4 | -48,6 | 100,0 | 100,0 |
| Hoa Kỳ | 367.252 | -45,8 | -60,4 | 45,6 | 59,2 |
| Trung Quốc | 132.946 | -15,1 | -1,0 | 16,5 | 8,6 |
| Nhật Bản | 129.120 | -24,0 | -12,9 | 16,0 | 9,5 |
| Hàn Quốc | 63.506 | -36,2 | -39,3 | 7,9 | 6,7 |
| Anh | 13.164 | -50,7 | -57,2 | 1,6 | 2,0 |
| Ca-na-đa | 10.680 | -33,1 | -59,9 | 1,3 | 1,7 |
| Pháp | 8.975 | -46,0 | -43,2 | 1,1 | 1,0 |
| Úc | 8.205 | -27,3 | -60,0 | 1,0 | 1,3 |
| Đức | 6.609 | -40,1 | -66,9 | 0,8 | 1,3 |
| Ma-lai-xi-a | 6.117 | -55,1 | -45,2 | 0,8 | 0,7 |
| Thị trường khác | 59.457 | -46,0 | -53,5 | 7,4 | 8,2 |

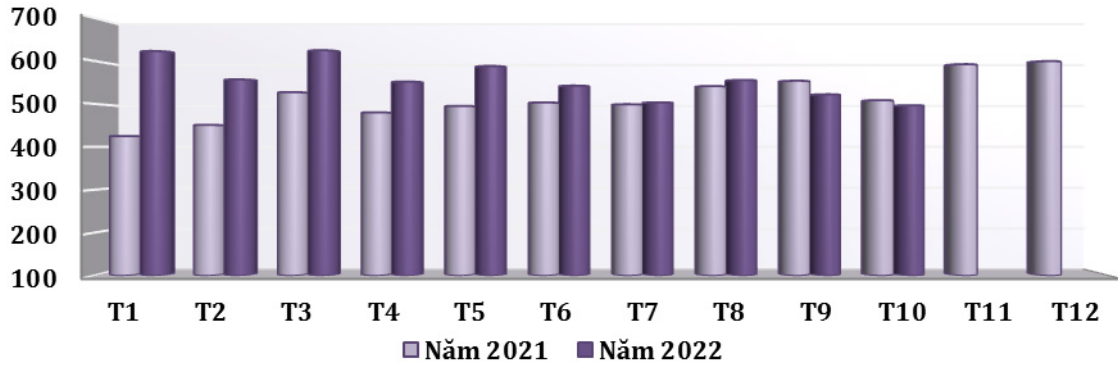
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 10 tháng năm 2022 đạt 1,6 triệu tấn, trị giá 5,5 tỷ Eur (tương đương 5,9 tỷ USD), giảm 13% về lượng, nhưng tăng 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm

2021. Lượng giảm nhưng trị giá tăng do đơn giá nhập khẩu bình quân tăng mạnh. Tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na khiến chi phí vận chuyển, nguyên liệu đầu vào tăng là yếu tố chính khiến giá thành sản phẩm tại các thị trường xuất khẩu tăng mạnh.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ thị trường ngoài khối năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Trong số các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối, EU nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022, đạt 700 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ Eur (tương đương 2,6 tỷ USD), giảm 14,2% về lượng nhưng tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 139,4 nghìn tấn, trị giá 402,3 triệu Eur (tương đương

430,5 triệu USD), tăng 14,1% về lượng và tăng 35,6% về trị giá; U-crai-na đạt 123,7 nghìn tấn, trị giá 216,9 triệu Eur (tương đương 232,1 triệu USD), giảm 23,7% về lượng và giảm 9,1% về trị giá; Việt Nam đạt 122,2 nghìn tấn, trị giá 589,4 triệu Eur (tương đương 630,6 triệu USD), tăng 0,5% về lượng và tăng 35,9% về trị giá...

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối cho EU trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,07 USD)

| Thị trường | 10 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%) | |
|---------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|-----------------------------|-------------|----------------------------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn Eur) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 1.588.470 | 5.545.501 | 5.933.686 | -13,0 | 11,7 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 700.000 | 2.438.657 | 2.609.363 | -14,2 | 6,3 | 44,1 | 44,7 |
| Thổ Nhĩ Kỳ | 139.449 | 402.336 | 430.500 | 14,1 | 35,6 | 8,8 | 6,7 |
| U-crai-na | 123.701 | 216.930 | 232.115 | -23,7 | -9,1 | 7,8 | 8,9 |
| Việt Nam | 122.230 | 589.361 | 630.617 | 0,5 | 35,9 | 7,7 | 6,7 |
| In-đô-nê-xi-a | 72.513 | 428.397 | 458.385 | 3,7 | 37,6 | 4,6 | 3,8 |
| Ấn Độ | 68.104 | 268.462 | 287.255 | -20,3 | 4,0 | 4,3 | 4,7 |
| Bê-la-rút | 67.706 | 118.492 | 126.786 | -40,4 | -33,9 | 4,3 | 6,2 |
| Bô-s-na và Hê-sê-gô-vi-na | 64.290 | 232.084 | 248.330 | -2,9 | 13,4 | 4,0 | 3,6 |
| Xéc-bi-a | 57.843 | 154.056 | 164.840 | -4,5 | 17,7 | 3,6 | 3,3 |
| Ma-lai-xi-a | 35.675 | 101.848 | 108.978 | -12,1 | 31,4 | 2,2 | 2,2 |
| Thị trường khác | 136.980 | 594.992 | 636.641 | -18,8 | 10,2 | 8,6 | 9,2 |

Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Những mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu chính từ các thị trường ngoài khối trong 10 tháng năm 2022 như đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp, cụ thể lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách

và phòng ăn từ Việt Nam chiếm 7,4% tổng lượng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối; ghế khung gỗ chiếm 13,0% tổng lượng ghế khung gỗ; đồ nội thất phòng ngủ chiếm 3,2%. Dự kiến thị trường còn nhiều là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu mở rộng thị phần tại thị trường EU.

Chủng loại đồ nội thất nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối trong 10 tháng năm 2022

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,07 USD)

| Tên hàng (Mã HS) | 10 tháng năm 2022 | | | So với cùng kỳ năm 2021 (%) | | Tỷ trọng theo lượng 10 tháng (%) | |
|--|-------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------|--|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn Eur) | Trị giá (Nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Năm 2022 | Năm 2021 |
| Tổng | 1.588.470 | 5.545.501 | 5.933.686 | -13,0 | 11,7 | 100,0 | 100,0 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) | 814.986 | 2.513.414 | 2.689.353 | -12,3 | 13,5 | 51,3 | 50,9 |
| Ghế khung gỗ (940161 + 940169) | 379.944 | 1.985.486 | 2.124.470 | -11,2 | 12,1 | 23,9 | 23,4 |
| Đồ nội thất phòng ngủ (940350) | 297.913 | 784.649 | 839.574 | -12,9 | 8,8 | 18,8 | 18,7 |
| Đồ nội thất nhà bếp (940340) | 53.380 | 128.321 | 137.303 | -8,4 | 17,9 | 3,4 | 3,2 |
| Đồ nội thất văn phòng (940330) | 42.246 | 133.631 | 142.985 | -38,0 | -9,5 | 2,7 | 3,7 |

Nguồn: Eurostat

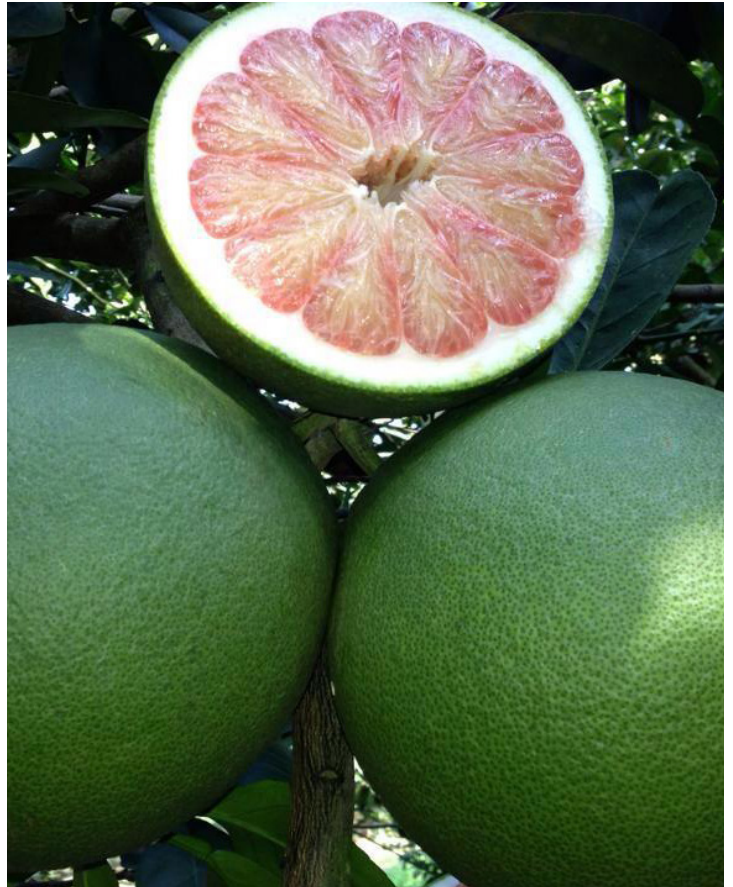


Thông báo về việc cung cấp thông tin kỹ thuật các loại trái cây có múi của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc

Ngày 07/02/2023, Cục Bảo vệ thực vật ra thông báo số 319/BTVV-HTQT về việc yêu cầu cung cấp thông tin kỹ thuật sản phẩm trái cây có múi có nhu cầu xuất khẩu sang Trung Quốc. Cục Bảo vệ thực vật đề nghị các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chỉ đạo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại địa phương triển khai các nội dung sau:

1. Rà soát tình hình thực tế sản xuất tại địa phương, đề xuất loại trái cây có múi xuất khẩu sang Trung Quốc.

2. Đối với mỗi loại trái cây có múi đề xuất xuất khẩu: chủ trì, phối hợp với các tổ chức cá nhân liên quan trên địa bàn cung cấp các thông tin kỹ thuật gồm: (1). Thông tin các loại trái cây có múi xuất khẩu sang Trung Quốc bao gồm: Tên khoa học, tên tiếng Anh, tên giống xuất khẩu. (2). Tổng quan về tình hình sản xuất, diện tích vùng trồng, sản lượng và năng suất tại địa phương. (3). Quy trình canh tác. (4). Thông tin các loài sinh vật gây hại bao gồm: tên thông thường, tên khoa học, đặc điểm gây hại và biện pháp quản lý. (5). Danh sách thông tin vùng trồng, cơ sở đóng gói có nhu cầu xuất khẩu trên địa bàn tỉnh bao gồm: tên vùng trồng/cơ sở đóng gói, địa chỉ, diện tích, sản lượng dự kiến, năng suất, thời gian thu hoạch. (6). Quy trình quản lý sinh vật gây hại tại cơ sở đóng gói. (7). Quy trình thu hoạch, bảo quản, đóng gói và vận chuyển.



3. Thời hạn gửi thông tin về Cục BTVV là trước ngày 01/5/2023, đồng thời gửi bản mềm qua địa chỉ email: htqt.bvtv@mard.gov.vn.

Rà soát các vùng trồng và cơ sở đóng gói được liệt kê đăng ký xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

Ngày 19/01/2023, Cục Bảo vệ thực vật (BTVV) ban hành công văn số 231/BTVV-HTQT về việc thực hiện các nội dung theo quy định mới của Trung Quốc liên quan đến đăng ký xuất khẩu dược liệu. Theo đó, cần phải rà soát lại Hệ thống giám sát đối với các loại dược liệu xuất khẩu và thực hiện việc đăng ký cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và bảo quản dược liệu xuất khẩu sang Trung Quốc để đáp ứng yêu cầu của phía Trung Quốc đồng thời không làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu dược liệu của Việt Nam sang thị trường này.

Các biểu mẫu cung cấp thông tin và hoàn thiện hồ sơ, cũng như các thông tin về quy định của Trung theo Phụ lục từ 1-8.

Thời hạn nộp báo cáo và hồ sơ gửi đến Cục BTVV là trước ngày 15/4/2023, đồng thời gửi bản mềm qua địa chỉ email: htqt.bvtv@mard.gov.vn.

Lưu ý, các hồ sơ theo yêu cầu tại Phụ lục 1,2 phải được dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung, riêng phụ lục 3 phải được dịch sang tiếng Anh.

Phụ lục 1: Đánh giá lại hệ thống quản lý chính thức đối với dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc (Bảng câu hỏi bắt buộc đối với cơ quan chuyên môn tại địa phương)
(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

- Thông tin sản phẩm dược liệu xuất khẩu sang Trung Quốc: Tên khoa học, tên tiếng Anh, tên giống xuất khẩu.
- Tổng quan về sản xuất và thương mại dược liệu tại địa phương.
- Bản đồ phân bố vùng sản xuất dược liệu xuất khẩu của tỉnh.
- Thông tin về cơ quan chuyên môn phụ trách về quản lý dược liệu tại địa phương (quản lý sinh vật gây hại và quy trình canh tác).
- Tình hình quản lý, phòng trừ sinh vật gây hại, thuốc BVTV và phân bón tại địa phương.

Phụ lục 2: Đánh giá lại hệ thống quản lý chính thức đối với dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc (Bảng câu hỏi bắt buộc đối với vùng trồng/cơ sở đóng gói)
(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

- Tổng quan về sản xuất và thương mại dược liệu của vùng trồng/cơ sở đóng gói.
- Quy trình sản xuất và chế biến dược liệu xuất khẩu sang Trung Quốc.
- Các quy định và hệ thống tiêu chuẩn sản phẩm của doanh nghiệp.
- Tình hình quản lý, phòng trừ sinh vật gây hại, thuốc BVTV và phân bón.
- Hệ thống truy xuất nguồn gốc và xử lý sản phẩm dược liệu không đạt yêu cầu.

Phụ lục 3: Bảng đăng ký cho doanh nghiệp xuất khẩu dược liệu Việt Nam sang Trung Quốc (Điền thông tin bằng tiếng Anh)
(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

| TT (No.) | Tên sản phẩm (Product name) | Tên khoa học (Science name) | Tên tiếng Anh (English name) | CIQ code Số đăng ký (nếu có) (Registration number) | Tỉnh (Province) | Tên tổ chức/cá nhân (Company/person) | Địa chỉ (Address) | Giới thiệu sơ lược về quy trình sản xuất (Brief introduction of production process) | Hình thức (Vùng trồng hoặc Cơ sở đóng gói) (Orchard or packing house) | Ghi chú (Notes) |
|----------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|--|-----------------|--------------------------------------|-------------------|---|---|-----------------|
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Phụ lục 4: Đánh giá lại hệ thống quản lý chính thức đối với dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc (Bảng câu hỏi bắt buộc đối với cơ quan kiểm dịch thực vật)
(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

- Hệ thống kiểm tra kiểm dịch và cơ cấu tổ chức của Cục BVTV để thực hiện công tác KDTV.
- Hệ thống các văn bản về kiểm dịch thực vật.
- Hệ thống giám sát hoạt động kiểm dịch xuất khẩu dược liệu.
- Quy trình xử lý các trường hợp vi phạm không tuân thủ liên quan đến xuất khẩu dược liệu
- Hệ thống phòng thí nghiệm kiểm tra và giám định sinh vật gây hại thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật.

**Phụ lục 5: Đánh giá lại hệ thống quản lý chính thức đối với dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc.
(Bảng câu hỏi bắt buộc về truy xuất nguồn gốc)**

(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

1. Xây dựng hệ thống đăng ký và giám sát đơn vị xuất khẩu dược liệu
2. Hệ thống quản lý nguồn gốc sản phẩm dược liệu.

**Phụ lục 6: Đánh giá lại hệ thống quản lý chính thức đối với dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc
(Bảng câu hỏi bắt buộc đối với cơ quan bảo vệ thực vật)**

(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

1. Quy trình canh tác và quản lý, phòng trừ sinh vật gây hại cây dược liệu trên đồng ruộng.

Phụ lục 7: Thông báo về việc rà soát Hệ thống giám sát đối với Dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc và Thủ tục Đăng ký của Doanh nghiệp (bản dịch không chính thức)

(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)

Để tăng cường việc giám sát, quản lý, kiểm dịch dược liệu xuất nhập khẩu và đảm bảo an toàn kiểm dịch dược liệu xuất khẩu sang Trung Quốc. Căn cứ quy định về “biện pháp giám sát, quản lý và kiểm dịch dược liệu xuất nhập khẩu”, Trung Quốc sẽ tiến hành rà soát lại Hệ thống giám sát đối với các loại dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc và thực hiện việc đăng ký cho các đơn vị sản xuất, chế biến và lưu trữ dược liệu xuất khẩu sang Trung Quốc (sau đây gọi là doanh nghiệp sản xuất dược liệu ở nước ngoài), cụ thể như sau:

1. Về việc rà soát Hệ thống giám sát đối với các loại dược liệu Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc, phía Trung Quốc sẽ tiến hành kiểm tra bằng văn bản. Nội dung kiểm tra chủ yếu bao gồm hệ thống quy định pháp luật và tiêu chuẩn, hệ thống đăng ký và giám sát doanh nghiệp, hệ thống kiểm tra và kiểm dịch trong phòng thí nghiệm, hệ thống chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu của Việt Nam...

2. Về thủ tục đăng ký của doanh nghiệp, Trung Quốc sẽ thực hiện quản lý việc đăng ký của các doanh nghiệp sản xuất dược liệu ở nước ngoài xuất khẩu sang Trung Quốc, danh sách phải được cơ quan có thẩm quyền chính thức của Việt Nam đề xuất với Tổng cục Hải quan Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (chi tiết tại Phụ lục 2) và phía Trung Quốc sẽ xử lý việc đăng ký theo quy định. với các quy định có liên quan. Thông tin doanh nghiệp đã đăng ký có trên trang web của Cục Kiểm dịch Động vật và Thực vật của Tổng cục Hải quan Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (<http://dzs.customs.gov.cn/>).

3. Gửi Hệ thống quy định chính thức của Việt Nam và các tài liệu đề xuất để đăng ký doanh nghiệp tới Cục Kiểm dịch Động Thực vật của Tổng cục Hải quan Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

**Phụ lục 8: Danh mục dược liệu xuất khẩu phải đăng ký xuất khẩu sang Trung Quốc
(Kèm theo công văn số /BVTV-HTQT ngày tháng năm 2023)**

| STT | TÊN DƯỢC LIỆU |
|-----|--|
| 1 | Đại hồi (八角茴香 - Anisi stellati fructus) |
| 2 | Tiêu lốt (萹苳 (毕拔) - Menispermi rhizoma) |
| 3 | Cau (槟榔 - Arecae semen) |
| 4 | Đậu đỏ (赤小豆 (赤豆) - Vignae semen) |
| 5 | Đinh hương (丁香 - Caryophylli flos) |
| 6 | Bạch đậu khấu/thảo quả (豆蔻 - Amomi fructus rotundus) |
| 7 | Nhân quả óc chó - quả óc chó đã bóc vỏ khô (核桃仁 (干的去壳核桃) |
| 8 | Mè Đen/Vừng (黑芝麻 (芝麻) - Sesami semen nigrum) |
| 9 | Hồ tiêu (胡椒 - Piperis fructus) |
| 10 | Hoàng đằng (黄藤 - Fibraureae caulis) |
| 11 | Kê huyết đằng (鸡血藤 - Spatholob caulis) |
| 12 | Gừng /Gừng khô (姜 (生姜、干姜) 生姜 - Zingiberis rhizoma recens/干姜 - Zingiberis rhizoma) |

| STT | TÊN DƯỢC LIỆU |
|-----|--|
| 13 | Củ nghệ (姜黄 - Curcumae longae rhizoma) |
| 14 | Kim tiền thảo (金钱草 - Lysimachiae herba) |
| 15 | Ớt khô (辣椒干 - Capsici fructus) |
| 16 | Sen (莲子 - Nelumbinis semen) |
| 17 | Nấm linh chi (灵芝 - Ganoderma) |
| 18 | Nhãn/Long nhãn (龙眼肉 (龙眼干、桂圆) - Longan arillus) |
| 19 | Quế (肉桂 - Cinnamomi cortex) |
| 20 | Hoài sơn/khoai mài/ củ mài (山药 - Dioscoreae rhizoma) |
| 21 | Trầm hương tươi hoặc khô (鲜或干的沉香 - Aquilariae lignum resinatum) |
| 22 | Hạt đười ươi tươi hoặc khô (鲜或干的大海子 (胖大海) 胖大海 - Sterculiae lychnophorae semen) |
| 23 | Phục linh tươi hoặc khô (鲜或干的茯苓 - Poria) |
| 24 | Hòe hoa (鲜或干的槐米 槐花- Sophorae flos) |
| 25 | Thạch斛 tươi hoặc khô (鲜或干的黄草及枫斗 (石斛) 石斛 - Dendrobii caulis) |
| 26 | Hoàng liên (鲜或干的黄连 - Coptidis rhizoma) |
| 27 | Hoa cúc tươi hoặc khô (鲜或干的菊花 - Chrysanthemi flos) |
| 28 | Thanh hao tươi hoặc khô (鲜或干的青蒿 - Artemisiae annuae herba) |
| 29 | Hạnh nhân đắng (杏仁 (苦) 苦杏仁 - Armeniacae Semen amarum) |
| 30 | Ý dĩ (薏苡仁 (薏米) - Coicis semen) |

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.